

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
KHOA DU LỊCH VÀ NGOẠI NGỮ

NHÀ XUẤT BẢN HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP - 2024

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn Danh mục chương trình đào tạo là tài liệu phát hành chính thức của Khoa Du lịch và Ngoại ngữ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam được áp dụng cho sinh viên hệ chính quy khóa 69 (trúng tuyển năm 2024). Danh mục chương trình đào tạo đại học cung cấp các thông tin cơ bản về quy mô và hoạt động đào tạo của Khoa, đồng thời cũng là cuốn cẩm nang quan trọng giúp sinh viên tìm hiểu về chương trình đào tạo, các học phần để chủ động lựa chọn và xây dựng kế hoạch học tập cá nhân trong thời gian học tập tại Khoa, Học viện.

Cuốn Danh mục chương trình đào tạo bao gồm 4 phần: Giới thiệu về Khoa Du lịch và Ngoại ngữ; Chương trình đào tạo các ngành của Khoa; Mô tả tóm tắt các học phần và Danh sách các chuyên ngành đào tạo tại Học viện.

Phần I: Giới thiệu về Khoa Du lịch và Ngoại ngữ.

Phần II: Các chương trình đào tạo của Khoa: Mục tiêu đào tạo; Chuẩn đầu ra và định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp; Các tiến trình của các ngành/chuyên ngành đào tạo của Khoa. Các học phần trong chương trình đào tạo được sắp xếp theo từng học kỳ của khóa học.

Phần III: Thông tin về các học phần trong chương trình đào tạo của Khoa: Mã học phần, tên học phần, tổng số tín chỉ, nội dung học phần, các học phần học trước.

Phần IV: Danh sách các ngành/chuyên ngành đào tạo tại Học viện

Khoa hy vọng cuốn Danh mục chương trình đào tạo sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên khoa Du lịch và Ngoại ngữ và là người bạn đồng hành cùng sinh viên trong suốt khóa học tại Học viện.

Mặc dù cuốn Danh mục chương trình đào tạo đại học được xuất bản lần thứ 13 và đã được bổ sung, chỉnh sửa nhưng chắc chắn vẫn không tránh khỏi những thiếu sót. Khoa Du lịch và Ngoại ngữ rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy giáo, cô giáo và các bạn sinh viên để lần xuất bản sau đạt chất lượng cao hơn.

TRƯỞNG KHOA
TS. Nguyễn Tất Thắng

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	iii
PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ HỌC VIỆN	1
PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ KHOA.....	5
PHẦN III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	6
1. NGÀNH NGÔN NGỮ ANH	6
1.1. Mục tiêu đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh	6
1.2. Chuẩn đầu ra ngành Ngôn ngữ Anh.....	6
1.3. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp.....	7
1.4. Nội dung chương trình	8
1.5. Kế hoạch học tập.....	16
1.6. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN.....	20
2. NGÀNH SƯ PHẠM CÔNG NGHỆ.....	26
2.1. Mục tiêu đào tạo.....	26
2.2. Chuẩn đầu ra	26
2.3. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	29
2.4. Nội dung chương trình	31
2.5. Kế hoạch học tập.....	37
2.6. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần	41
3. NGÀNH QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH.....	48
3.1 Mục tiêu chương trình đào tạo.....	48
3.2. Chuẩn đầu ra	48
3.3. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	51
3.4. Nội dung chương trình đào tạo	52
3.5. Kế hoạch học tập.....	58
3.6. Mô tả tóm tắt học phần.....	62
PHẦN IV. DANH SÁCH CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA KHOA.....	67
PHẦN V. CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC CỦA HỌC VIỆN VÀ KHOA	67
1. CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	67
2. CÁN BỘ CỦA KHOA HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC.....	71

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ HỌC VIỆN

Học viện Nông nghiệp Việt Nam (VNUA) được thành lập năm 1956. Từ đó đến nay, Học viện đã trải qua nhiều thay đổi về tổ chức và tên gọi. Học viện hiện là trường đại học trọng điểm, dẫn đầu Việt Nam về đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ đóng góp cho sự phát triển bền vững, hiện đại hoá và đưa nền nông nghiệp Việt Nam hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn

Học viện Nông nghiệp Việt Nam trở thành trường đại học tự chủ, đa ngành, đa phân hiệu theo mô hình của đại học nghiên cứu tiên tiến trong khu vực; trung tâm xuất sắc của quốc gia, khu vực về đổi mới sáng tạo trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng tri thức và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Sứ mạng

Sứ mạng của Học viện Nông nghiệp Việt Nam là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức mới lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đóng góp vào sự phát triển nền nông nghiệp và hội nhập quốc tế của đất nước.

Giá trị cốt lõi

ĐOÀN KẾT - ĐẠO ĐỨC - ĐI ĐẦU - ĐÁP ỨNG - ĐẲNG CẤP

- Đoàn kết (Solidarity): đoàn kết chặt chẽ, cố gắng không ngừng để tiến bộ mãi.
- Đạo đức (Morality): trên nền tảng đạo đức tiến bộ và đậm bản sắc văn hoá Việt Nam.
- Đi đầu (Advancement): phấn đấu đi đầu về đào tạo và khoa học công nghệ.
- Đáp ứng (Response): nhằm đáp ứng nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội.
- Đẳng cấp (Transcendence): bằng các sản phẩm có đẳng cấp vượt trội.

Triết lý giáo dục của Học viện

RÈN LUYỆN HUN ĐÚC NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP TƯƠNG LAI

Học viện Nông nghiệp Việt Nam tin rằng thông qua quá trình RÈN tư duy sáng tạo, LUYỆN năng lực thành thạo, HUN tâm hồn thanh cao, ĐÚC ý chí lớn lao sẽ giúp sinh viên khi ra trường trở thành các NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP để phát triển bền vững nền nông nghiệp của Việt Nam và đưa nông nghiệp Việt Nam hội nhập quốc tế.

Cơ cấu tổ chức

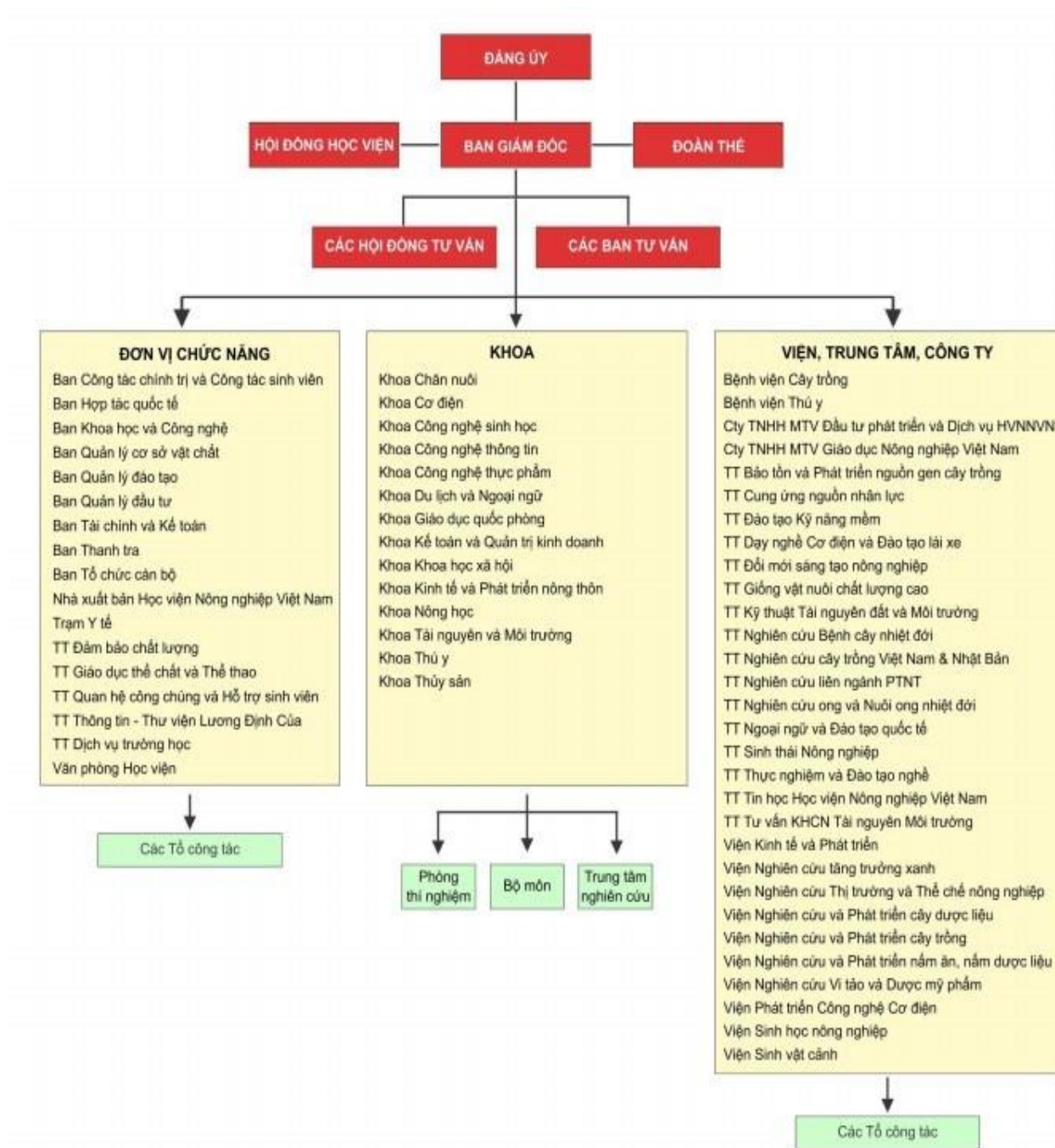
- Cơ cấu tổ chức:

+ Đơn vị chức năng: 17 đơn vị

+ Đơn vị đào tạo (Khoa): 14 đơn vị

+ Đơn vị nghiên cứu khoa học, đào tạo và phục vụ đào tạo, sản xuất, dịch vụ thuộc Học viện (Viện/Trung tâm/Công ty): 25 đơn vị Hệ thống các đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ có sự liên thông, liên kết hữu cơ và có quy mô phù hợp với bối cảnh phát triển hiện nay của Học viện.

- Cơ cấu số lượng đội ngũ: (1) Tổng số viên chức và người lao động 1.262 người (có 244 người do đơn vị chi trả lương), gồm 728 viên chức và 534 hợp đồng lao động, trong đó có 865 giảng viên, nghiên cứu viên/kỹ sư (có 88 người có chức danh GS và PGS với 7 GS, 81 PGS), 368 người trình độ tiến sĩ và (2) Gần 100 giảng viên thỉnh giảng.



Đào tạo

Học viện đào tạo 43 ngành trình độ đại học, 16 ngành trình độ ThS và 16 ngành trình độ TS. Từ khi thành lập đến nay, đã có trên 100.000 sinh viên, 10.000 thạc sĩ và 600 tiến sĩ tốt nghiệp từ Học viện.

Khoa học công nghệ

Trong giai đoạn 2020-2024, Học viện đã xuất bản được trên 1101 bài báo quốc tế (trên 70% bài báo trong danh mục WoS/Scopus) và 2214 bài báo trong nước, triển khai thực hiện 63 dự án quốc tế và 41 đề tài cấp quốc gia và 135 đề tài cấp bộ và tương đương. Học viện đã tạo 46 sản phẩm KH&CN được công nhận lưu hành, đăng ký SHTT gồm 25 giống cây trồng và vật nuôi, 19 tiến bộ kỹ thuật, 01 độc quyền sáng chế; nộp hồ sơ đăng ký bảo hộ giống cây trồng, độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích đối 42 sản phẩm KH&CN; nhiều mô hình sản xuất và quản lý mới được ứng dụng có hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Học viện ký kết nhiều hợp đồng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với các tỉnh thành, doanh nghiệp trong cả nước.

Hợp tác quốc tế

Hợp tác quốc tế Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, Học viện xây dựng và có quan hệ hợp tác với khoảng 200 trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế ở các nước trên thế giới như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Belarus, Uzbekistan, Đức, Hà Lan, Bỉ, Ailen, Hoa Kỳ... Học viện đã đào tạo hơn khoảng 150 lưu học sinh (hệ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ tốt nghiệp). LHS đến từ nhiều nước trên thế giới như: Lào, Campuchia, Nhật Bản, Mozambique... Giai đoạn 2020-2024, Học viện có đã có 120 sinh viên quốc tế đến Học viện và gần 400 sinh viên Học viện tham gia các chương trình trao đổi.

Cơ sở vật chất và hạ tầng

Học viện Nông nghiệp Việt Nam phát triển một khuôn viên xanh, thân thiện với môi trường với diện tích gần 200ha. Học viện đáp ứng đủ cơ sở vật chất và hạ tầng cho việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu và hoạt động văn hoá, thể dục thể thao...

Học viện có hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Dự án do World Bank tài trợ giai đoạn 2019-2022 với kinh phí 50 triệu USD, Học viện đã triển khai xây dựng mới khu nhà hành chính, khu nhà làm việc cho các khoa, trung tâm nghiên cứu khoa học và sự sống, trung tâm xuất sắc với các phòng thí nghiệm và phát triển các mô hình chuyển giao công nghệ.

Hệ thống đảm bảo chất lượng của Học viện

Chính sách chất lượng của Học viện

Chính sách 1: Lấy sinh viên làm trung tâm;

Chính sách 2: Đảm bảo chất lượng là cam kết của lãnh đạo;

Chính sách 3: Sự tham gia của mọi người;

Chính sách 4: Tiếp cận theo quá trình;

Chính sách 5: Quản lý theo hệ thống;

Chính sách 6: Cải tiến liên tục;

Chính sách 7: Các tiếp cận biện chứng trong việc ra quyết định.

Hệ thống đảm bảo chất lượng (ĐBCL) bên trong

Hệ thống ĐBCL bên trong của Học viện được tổ chức theo 3 cấp và triển khai theo PDCA:

- Cấp chiến lược: Các chiến lược ĐBCL và kế hoạch hành động được xây dựng và triển khai, nguồn lực được phân bổ cho việc thực hiện các kế hoạch mục tiêu chất lượng hàng năm.

- Cấp hệ thống: Hệ thống, quy trình và công cụ ĐBCL bên trong chung và chuyên biệt được thiết kế theo PDCA, được hướng dẫn thông qua sổ tay ĐBCL và các hoạt động tư vấn.

- Cấp chiến thuật (tác nghiệp): Tất cả viên chức đều có trách nhiệm tham gia vào công tác ĐBCL theo quan điểm “lấy khách hàng làm trung tâm”, chia sẻ với đồng nghiệp và không ngừng cải tiến chất lượng dựa trên phản hồi của các bên liên quan, đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài để đạt được các mục tiêu chất lượng của Học viện.

Đảm bảo chất lượng bên ngoài

- Năm 2017, Học viện Nông nghiệp Việt Nam được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Năm 2018, 02 CTĐT tiên tiến Khoa học cây trồng và Quản trị kinh doanh nông nghiệp đã được AUN cấp chứng chỉ công nhận đạt chuẩn chất lượng AUN-QA.

- Năm 2021, 04 CTĐT Khoa học môi trường, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sinh học và Chăn nuôi đã được AUN cấp chứng chỉ công nhận đạt chuẩn chất lượng AUN-QA.

- Năm 2022, 04 CTĐT Thú y, Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan, Kế toán và Kinh tế nông nghiệp đã được AUN cấp chứng chỉ công nhận đạt chuẩn chất lượng AUN-QA.

- Năm 2023, Học viện Nông nghiệp Việt Nam được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo chu kỳ 2.

- Năm 2024, Học viện đã hoàn thành tự đánh giá 10 CTĐT gồm: Xã hội học, Quản lý đất đai, Nuôi trồng thủy sản, Nông nghiệp công nghệ cao, Ngôn ngữ Anh, Kinh tế đầu tư, Công nghệ và kinh doanh thực phẩm, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ KHOA

Khoa Du lịch và Ngoại ngữ (DL&NN) tiền thân là Khoa Sư phạm kỹ thuật được thành lập theo Quyết định số 2468/GD-ĐT ngày 02/8/1997 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Ngày 10/01/1998 Khoa Sư phạm kỹ thuật chính thức đi vào hoạt động tại Trường Đại học Nông nghiệp I. Ngày 25/01/2007 theo Quyết định số 158/QĐ-NNI, Khoa Sư phạm và Ngoại ngữ được thành lập trên cơ sở sát nhập khoa Sư phạm kỹ thuật và bộ môn Ngoại ngữ. Ngày 24/6/2022 theo quyết định số 3509/QĐ-HVN, thành lập Khoa Du lịch và Ngoại ngữ trên cơ sở tổ chức lại Khoa Sư phạm và Ngoại ngữ. Trải qua hơn 25 năm xây dựng và trưởng thành, Khoa DL&NN đã đào tạo được hơn 900 sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp và hơn 500 sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh, đã và đang công tác tại các cơ sở giáo dục, các cơ quan, tổ chức liên quan đến nông nghiệp, ngoại ngữ trên khắp mọi miền của Tổ Quốc.

Hiện nay, Khoa Du lịch và Ngoại ngữ có 05 bộ môn là Tiếng Anh cơ bản, Tiếng Anh chuyên nghiệp, Sư phạm công nghệ, Quản trị Khách sạn và Nhà hàng, Quản trị Du lịch và Lữ hành, với tổng số cán bộ giáo viên là 41 (trong đó có 01 Phó Giáo sư, 08 Tiến sĩ, 30 Thạc sĩ, 03 Cử nhân). Bên cạnh việc đào tạo sinh viên ngành Sư phạm Công nghệ, ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Quản lý và Phát triển du lịch, Khoa còn có nhiệm vụ giảng dạy ngoại ngữ cho sinh viên, học viên cao học và sinh viên tiên tiến, chất lượng cao và các học phần Tâm lý, Kỹ năng mềm cho sinh viên toàn Học viện.

Trong xu thế phát triển chung của Học viện, Khoa Du lịch và Ngoại ngữ không ngừng đổi mới cơ sở vật chất, nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ, giảng viên, về chương trình đào tạo, tác phong làm việc... đáp ứng nhu cầu chung của xã hội về nguồn nhân lực.

Hiện tại, Khoa cũng đang triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ nhằm nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ tại Học viện, cải tiến phương pháp đánh giá năng lực ngoại ngữ cho sinh viên; đã xây dựng mở ngành đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ Anh và bắt đầu tuyển sinh từ năm học 2017 - 2018, đào tạo văn bằng 2 ngành Ngôn ngữ Anh cho sinh viên các khoa khác trong Học viện nhằm góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của sinh viên nông nghiệp sau khi tốt nghiệp tại thị trường lao động trong nước và trong khu vực.

Nhận thức sâu sắc được sứ mạng của Học viện Nông nghiệp Việt Nam phấn đấu đạt chất lượng cao trong đào tạo, khoa học - công nghệ và phục vụ xã hội, là trường trọng điểm quốc gia và đóng góp thiết thực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn văn minh, giàu, đẹp. Khoa Du lịch và Ngoại ngữ luôn xác định nhiệm vụ cho mình là cũng với các khoa khác, cùng với Học viện đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, tăng cường nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội, khẳng định uy tín của Khoa và Học viện với xã hội. Nghiên cứu phát triển giáo dục đào tạo gắn với nhu cầu của xã hội, đào tạo gắn với địa chỉ, đa dạng hóa chương trình đào tạo.

PHẦN III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

1.1. Mục tiêu đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh

Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh - định hướng ứng dụng đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ Anh có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh, có kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành ngôn ngữ Anh; có năng lực và đạo đức nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; có tư duy phản biện, sáng tạo, khả năng học tập suốt đời, tinh thần khởi nghiệp, đáp ứng tốt nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu 1: Có kiến thức khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Ngôn ngữ Anh để thực hiện tốt các công việc chuyên môn nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế;

Mục tiêu 2: Có năng lực nghề nghiệp thực hiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn trong giảng dạy tiếng Anh, nghiệp vụ du lịch, biên - phiên dịch; quản trị văn phòng, sử dụng tiếng Anh thành thạo và ngoại ngữ 2; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ;

Mục tiêu 3: Có đạo đức nghề nghiệp, tư duy phản biện, sáng tạo, khả năng học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp.

1.2. Chuẩn đầu ra ngành Ngôn ngữ Anh

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của CĐR
Kiến thức chung	
CĐR1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh.	1.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, sinh thái và môi trường trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh và du lịch 1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh và du lịch. 1.3. Áp dụng sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh và du lịch.
CĐR2. Phân loại được các nội dung kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và văn hóa, lý thuyết tiếng Anh trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh.	2.1 Phân tích được nội dung kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học, văn hóa trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh và du lịch.

	2.2. Phân tích được nội dung kiến thức cơ bản về lý thuyết tiếng Anh trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh và du lịch.
Kiến thức chuyên môn	
CĐR3: Lựa chọn các tài liệu, sản phẩm phù hợp với các lĩnh vực của ngành Ngôn ngữ Anh.	3.1. Lựa chọn tài liệu, giáo trình, bài giảng và các sản phẩm phù hợp trong hoạt động dạy-học dựa theo lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh. 3.2. Lựa chọn được các sản phẩm trong nghiệp vụ du lịch. 3.3. Lựa chọn được các sản phẩm nghiên cứu khoa học liên quan đến giảng dạy tiếng Anh và nghiệp vụ du lịch dựa trên kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học.
CĐR4: Thiết kế tài liệu giảng dạy; tạo ra sản phẩm trong hoạt động du lịch và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu công việc.	4.1. Thiết kế tài liệu dạy học đáp ứng yêu cầu công việc dựa trên kiến thức về lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh. 4.2. Tạo ra các sản phẩm trong hoạt động du lịch. 4.3. Tạo ra các sản phẩm nghiên cứu khoa học liên quan đến giảng dạy tiếng Anh và nghiệp vụ du lịch đáp ứng yêu cầu công việc.
Kỹ năng chung	
CĐR5: Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và ngoại ngữ 2 trong lĩnh vực chuyên môn.	5.1 Ứng xử phù hợp với các bên có liên quan trong môi trường làm việc chuyên nghiệp đa văn hóa, đa ngôn ngữ. 5.2 Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và các thiết bị đa phương tiện trong công việc chuyên môn. 5.3 Sử dụng tiếng Trung đạt trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.
Kỹ năng chuyên môn	

1.3. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng đảm nhiệm công tác tại các vị trí như biên dịch, phiên dịch, quản lý, nhân viên văn phòng, cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu tại các đơn vị làm việc như:

- Các doanh nghiệp nhà nước, nước ngoài, liên doanh, tư nhân hoạt động trong lĩnh vực có sử dụng ngôn ngữ Anh.
- Các cơ quan quản lý nhà nước, các viện nghiên cứu ngôn ngữ.
- Các cơ sở giáo dục đào tạo: đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề, THPT.
- Các tổ chức xã hội và tổ chức phi chính phủ, tổ chức quốc tế có liên quan đến ngành Ngôn ngữ Anh.

1.4. Nội dung chương trình

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên sâu 1				Chuyên sâu 2				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC		
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG					45	45	0.0							
1	1	XH91047	Triết học Mác - Lê Nin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
2	2	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist – Leninist Political Economy	2	2	0	BB	2	2	0	BB		
3	2	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB	2	2	0	BB		
4	3	XH91075	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	The history of Vietnamese communist party	2	2	0	BB	2	2	0	BB		

5	3	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	BB	2	2	0	BB		
6	2	DN94071	Tiếng Trung 1	Chinenes 1	2	2	0	BB	2	2	0	BB		
7	2	DN94072	Tiếng Trung 2	Chinenes 2	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
8	1	XH91001	Pháp luật đại cương	Introduction to law	4	4	0	BB	4	4	0	BB		
9	1	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Information technology and digital transformation	4	4	0	BB	4	4	0	BB		
10	1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	Psychology and Public communication	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
11	1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	Entrepreneursh ip and business culture	4	4	0	BB	4	4	0	BB		
12	2	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	Economic organization and management	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
13	1	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	Trade and international integration	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
14	1	TM91012	Sinh thái và môi trường	Ecology and enviroment	4	4	0	BB	4	4	0	BB		
15	1	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	Modern agriculture	4	4	0	BB	4	4	0	BB		
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					12	9.5	2.5							

16	2	KTE02003	Nguyên lý kinh tế	Principles of economics	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
17	2	KE92064	Marketing căn bản	Basics of marketing	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
18	1	KTE02006	Nguyên lý thống kê	Principles of statistics	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
19	1	DN92049	Cơ sở ngôn ngữ học và văn hóa	Introduction to linguistics and culture	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
20		DN92048	Lý thuyết tiếng Anh	An introduction to English linguistics	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH					78									
21	2	DN93015	Phương pháp NCKH	Research methodology	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
22	2	DN94066	Tiếng Anh nghe nói 1	English listening and speaking 1	3	2.5	0.5	BB	3	2.5	0.5	BB		
23	2	DN94063	Tiếng Anh đọc viết 1	English reading and writing 1	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
24	2	DN94067	Tiếng Anh nghe nói 2	English listening and speaking 2	3	2.5	0.5	BB	3	2.5	0.5	BB		
25	3	DN94064	Tiếng Anh đọc viết 2	English reading and writing 2	3	3	0	BB	3	3	0	BB		

26	3	DN94068	Tiếng Anh nghe nói 3	English listening and speaking 3	3	2.5	0.5	BB	3	2.5	0.5	BB		
27	3	DN94065	Tiếng Anh đọc viết 3	English reading and writing 3	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
28	4	DN94060	Phiên dịch	Interpreting	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
29	4	DN94050	Biên dịch	Translation	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
30	3	DN94054	Giao thoa văn hóa	Intercultural communication	3	3	0	TC	3	3	0	TC		
31	4	DN94057	Ngôn ngữ học đối chiếu	Contrastive linguistics	3	3	0	TC	3	3	0	TC		
32	3	DN94059	Ngữ nghĩa học	Semantics	3	3	0	TC	3	3	0	TC		
33	2	DN94052	Đất nước học Anh Mỹ	Introduction to American and British study	3	3	0	TC	3	3	0	TC		
34	3	DN94069	Tiếng Trung 3	Chinese 3	3	2	1	TC	3	2	1	TC		
35	2	DN94018	Kinh tế và Marketing du lịch	Tourism industry and marketing	4	4	0	TC	4	4	0	TC		
36	4	DN94022	Tổ chức chương trình du lịch	Operation of tourism program	3	3	0	TC	3	3	0	TC		
37	3	DN94017	Du lịch nông nghiệp và sinh thái	Agricultural tourism and Eco-tourism	4	3	1	TC	4	3	1	TC		

38	4	DN94061	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	English language teaching 1	3	2	1	BB						
39	3	DN94062	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	English language teaching 2	4	3	1	BB						
40	4	DN94055	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	Language testing and assessment	3	2.5	0.5	BB						
41	3	DN94051	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	Technology in teaching and learning foreign languages	3	2.5	0.5	BB						
42	3	DN94070	Văn học Anh - Mỹ	English-American literature	3	3	0	BB						
43	4	DN94036	Tiếng Anh du lịch	English for Tourism					3	3	0	BB		
44	3	DN94003	Quản trị du lịch	Tourism Management					3	3	0	BB		
45	3	DN94074	Phiên dịch nâng cao	Advanced translation					4	3	1	BB		
46	3	DN94073	Biên dịch nâng cao	Advanced interpreting					3	2	1	BB		
47	3	DN94020	Nghệ vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch	Tour guiding and animation					3	3	0	BB		

48	4	DN94375	Thực tập nghề nghiệp NNA	Teaching practice	10	0	10	BB	10	0	10	BB		
49	4	DN94492	Khoá luận tốt nghiệp	Graduation Thesis	10	0	10	BB	10	0	10	BB		
50	4	DN94053	Đọc viết nâng cao	Advanced Reading & Writing	3.0	3.0	0.0	BB	3.0	3.0	0.0	BB	Học phần thay thế KLTN theo đề nghị của Khoa	
51	4	DN94056	Nghe nói nâng cao	Advanced Listening & Speaking	3.0	3.0	0.0	BB	3.0	3.0	0.0	BB		
52	4	DN94058	Ngữ dụng học	Pragmatics	4.0	4.0	0.0	BB	4.0	4.0	0.0	BB		

Tổng số tín chỉ bắt buộc **123**

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu **12**

Tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo **135**

** Học phần kỹ năng mềm*

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

** Giáo dục thể chất và quốc phòng*

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Mã học phần tiên quyết	BB/ TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1.0		BB
	GT01017	Điền kinh	1.0		TC
	GT01018	Thể dục Aerobic	1.0		TC
	GT01019	Bóng đá	1.0		TC
	GT01020	Bóng chuyền	1.0		TC
	GT01021	Bóng rổ	1.0		TC
	GT01022	Cầu lông	1.0		TC
	GT01023	Cờ vua	1.0		TC
	GT01014	Khiêu vũ	1.0		TC
	GT01015	Bơi	1.0		TC
	GT01024	Golf	1.0		TC
	GT01025	Yoga	1.0		TC
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng – an ninh của Đảng	3.0		PCBB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2.0		PCBB
	QS01013	Quân sự chung	2.0		PCBB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4.0		PCBB

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

** Học phần tin học*

Căn cứ theo QĐ số 3566/QĐ-HVN ngày 18/07/2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc phê duyệt đề án Chuẩn trình độ Công nghệ thông tin Học viện Nông nghiệp Việt Nam áp dụng cho sinh viên đại học từ khóa K69:

Mã học phần	Tên học phần	Số TC	BB/ TC
TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (đã có trong CTDT)	4	BB
ICT94001	CNTT ứng dụng trong Nông nghiệp	3	TC
ICT94002	CNTT ứng dụng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	3	TC
ICT94003	CNTT ứng dụng trong Kinh tế - Xã hội	3	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

1.5. Kế hoạch học tập

Năm thứ 1

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
1	XH91001	Pháp luật đại cương	4,0	4,0	0,0	BB	
1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	4,0	4,0	0,0	BB	
1	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	3,0	3,0	0,0	BB	
1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	3,0	3,0	0,0	BB	
1	DN94066	Tiếng Anh nghe nói 1	3,0	2,5	0,5	BB	
1	DN94063	Tiếng Anh đọc viết 1	3,0	3,0	0,0	BB	
1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1,0	0,0	1,0	BB	
2	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyên đổi số	4,0	4,0	0,0	BB	
2	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	4,0	4,0	0,0	BB	
2	TM91012	Sinh thái và môi trường	4,0	4,0	0,0	BB	
2	XH91047	Triết học Mác - Lê Nin	3,0	3,0	0,0	BB	
2	DN94067	Tiếng Anh nghe nói 2	3,0	2,5	0,5	BB	
2	DN94064	Tiếng Anh đọc viết 2	3,0	3,0	0,0	BB	
2	GT01014/ GT01015/ GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01024/ GT01025	Giáo dục thể chất (Chọn 3 trong 11 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi, Golf, Yoga)	1,0	0,0	1,0	PCBB	
2	KN01002/	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 8 học phần, mỗi học	2,0	2,0	0,0	PCBB	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
	KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01008/ KN01009/ KN01010	phần 30 tiết: Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập Kỹ năng bán hàng, Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng làm việc với các bên liên quan)					
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			45	42	3		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			2	0	2		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			4	4	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			2	2	0		

Năm thứ 2

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
3	KE92064	Marketing căn bản	3,0	3,0	0	BB	
3	KTE02003	Nguyên lý kinh tế	3,0	3,0	0	BB	
3	DN93015	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3,0	3,0	0,0	BB	
3	DN94068	Tiếng Anh nghe nói 3	3,0	2,5	0,5	BB	
3	DN94065	Tiếng Anh đọc viết 3	3,0	3,0	0,0	BB	
3	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	3,0	3,0	0,0	BB	
3	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2,0	2,0	0,0	BB	
3	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	3,0			BB	
3	QS01012	Công tác quốc phòng - an ninh	2,0			BB	
4	KTE02006	Nguyên lý thống kê	3,0	3,0	0,0	BB	
4	DN92049	Cơ sở ngôn ngữ học và văn hóa	3,0	3,0	0,0	BB	

4	DN94060	Phiên dịch	3,0	3,0	0,0	BB	
4	DN94050	Biên dịch	3,0	3,0	0,0	BB	
4	DN94018	Kinh tế và Marketing du lịch	4,0	4,0	0,0	TC	
4	DN94057	Ngôn ngữ học đối chiếu	3,0	3,0	0,0	TC	
4	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2,0	2,0	0,0	BB	
4	QS01013	Quân sự chung	2,0	1,0	1,0	BB	
4	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và CT	4,0	0,0	4,0	BB	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			45	39,5	5,5		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn			6	6	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			11	6	5		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

Năm thứ 3

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
5	DN94071	Tiếng Trung 1	2,0	2,0	0,0	BB	
5	XH91075	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2,0	2,0	0,0	BB	
5	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2,0	2,0	0,0	BB	
5	DN92048	Lý thuyết tiếng Anh	3,0	3,0	0,0	BB	
Định hướng giảng dạy							
5	DN94061	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	3,0	2,0	1,0	BB	
5	DN94051	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	3,0	2,5	0,5	BB	

Định hướng du lịch							
5	DN94074	Phiên dịch nâng cao	4,0	3,0	1,0	BB	
5	DN94073	Biên dịch nâng cao	3,0	2,0	1,0	BB	
6	DN94072	Tiếng Trung 2	3,0	3,0	0,0	BB	
6	DN94022	Tổ chức chương trình du lịch	3,0	3,0	0,0	TC	
6	DN94017	Du lịch nông nghiệp và sinh thái	4,0	4,0	0,0	TC	
6	DN94059	Ngữ nghĩa học	3,0	3,0	0,0	TC	
Định hướng giảng dạy							
6	DN94055	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3,0	2,5	0,5	BB	
6	DN94062	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	4,0	3,0	1	BB	
Định hướng du lịch							
6	DN94003	Quản trị du lịch	3,0	3,0	0	BB	
6	DN94020	Nghiệp vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch	3,0	3,0	0	BB	
Tổng số tín chỉ học phần			35	GD: 32 DL:33	GD:3 DL:2		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn			3	3	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

Năm thứ 4

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
7	DN94052	Đất nước học Anh Mỹ	3,0	3,0	0,0	TC	
7	DN94054	Giao thoa văn hóa	3,0	3,0	0,0	TC	
7	DN94069	Tiếng Trung 3	3,0	2,0	1,0	TC	
7	DN94375	Thực tập nghề nghiệp NNA	10,0	0,0	10	BB	

Định hướng giảng dạy							
7	DN94070	Văn học Anh Mỹ	3,0	3,0	0,0	BB	
Định hướng Du lịch							
7	DN94036	Tiếng Anh du lịch	3,0	3,0	0,0	BB	
8	DN94492	Khóa luận tốt nghiệp NNA	10	0	10	BB	
Học phần thay thế Khoá luận tốt nghiệp							
8	DN94053	Đọc viết nâng cao	3,0	3,0	0,0	BB	Học phần thay thế KLTN trong trường hợp đặc biệt do Khoa đề xuất.
8	DN94056	Nghe nói nâng cao	3,0	3,0	0,0	BB	
8	DN94058	Ngữ dụng học	4,0	4,0	0,0	BB	
Tổng số tín chỉ học phần			26	5	21		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn			3	2	1		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 123TC

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12TC

Tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo: 135TC

1.6. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

1.6.1 Các học phần đại cương

DN92049. Cơ sở ngôn ngữ học và văn hóa (3TC:3-0-9). Học phần này gồm: Bản chất và chức năng của ngôn ngữ; Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ; Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt; Từ vựng; Ngữ âm; Ngữ pháp; Ngôn ngữ trong mối quan hệ với văn hóa.

DN92048. English Linguistics (Lý thuyết tiếng Anh) (3TC: 3-0-9). This course consists of 3 chapters: Chapter 1- Phonetics & phonology presents Introduction to English phonetics and phonology, Vowels and their classification, The English diphthongs, Consonants and their classification, Voicing and consonants, Fortis and lenis consonants, The English syllables, Phonemes and allophones, Broad transcription & narrow transcription, Assimilation, Elision and linking, Word stress, Phrase and sentence stress, The English rhythm, & Intonation. Chapter 2 – Lexicology contains

Word structure and Word formation: Affixation, Compounding, Shortening, Conversation, Sound imitation, Back derivation, Sound and stress interchange, Words from names; The stylistic aspect of English vocabulary; Phraseology: Characteristic features, Classification, Proverbs and idioms, Quotations, clitches and saying. Chapter 3 – Grammar contains verb phrases, noun phrases, adjective and adverb phrases; Simple sentences, complex sentences, and compound sentences.

KE92064. Basics of marketing (Marketing căn bản) (03 TC:3-0-9). This course consists of 9 chapters, namely: Overview of marketing. Marketing information systems. Customer buyer behavior. Market segmentation. The marketing environment. Products strategy. Price strategy. Place Strategy. Promotion Strategy.

KTE02003. Principles of economics (3TC:3-0-9). The course covers the basic principles of Economics, which are divided into three main parts: (1) General issues of economics, (2) Basic principles of microeconomics, (3) Basic principles of macroeconomics and government policies.

DN91027. Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng (Psychology and Public Speaking). (3TC: 3-0-9). Học phần này gồm kiến thức: Giới thiệu về tâm lý con người, Hoạt động nhận thức, Xúc cảm, động cơ và rối nhiễu tâm lý, Nhân cách; Khái quát về giao tiếp của con người; Các kỹ năng giao tiếp trước công chúng; Ứng dụng kỹ năng giao tiếp trong tuyển dụng; Những vấn đề cơ bản khi diễn thuyết trước công chúng, Chuẩn bị bài diễn thuyết, Ứng dụng diễn thuyết cho các hoạt động nghề nghiệp.

1.6.2. Các học phần cơ sở ngành

DN94071. Tiếng Trung 1 (Chinese 1) (2TC:2-0-6). Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về các nội dung: Chào hỏi, giới thiệu về bản thân, giới thiệu nghề nghiệp. Đổi tiền ở ngân hàng, mua sắm, mặc cả. Hỏi địa chỉ, số điện thoại. Sở thích ăn uống, chọn món ăn. Miêu tả đồ vật.

DN94072. Tiếng Trung 2 (Chinese 2) (3TC:3-0-9). Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về các nội dung: Miêu tả màu sắc, số lượng, tần suất; Hoạt động ở thư viện, bưu điện, mua hàng, mặc cả; miêu tả nguyện vọng.

DN94069. Chinese (Tiếng Trung 3) (3TC: 2-1-9). Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Sở thích của bản thân; thời gian trong ngày, mùa trong năm; đi du lịch; kiến thức về đất nước, thời tiết trong năm.

DN94066. English Listening and Speaking 1 (Tiếng Anh Nghe Nói 1) (3TC:2.5-0.5-9). This course consists of the theory as well as listening and speaking strategies when talking about different topics based on B1 level such as: Animals, The environment, Transport, Customs and Traditions, Health and Fitness.

DN94063. English Reading and Writing 1 (Tiếng Anh Đọc Viết 1) (3TC: 3-0-9). This course is designed to help students improve reading and writing skills. Its focus is on applying of reading techniques such as reading for main ideas and detail, working out meaning from context, annotating, etc for comprehension and analysis and learning to produce clear and coherent paragraphs and essays. The proficiency goal of this course is for students to achieve B1 level according to CEFR.

- DN094067. English Listening and Speaking 2 (Tiếng Anh Nghe Nói 2) (3TC: 2.5-0.5-9).** Brief description of the course: The course consists of 6 units for speaking and listening skills at level B2 including Globalization, Education, Medicine, The Environment, Architecture, and Energy. It also equips students with useful tips and techniques to do Listening and Speaking Tests at level B2.
- DN94064. English Reading and Writing 2 (Tiếng Anh Đọc Viết 2) (3TC: 3-0-9).** This course consists of the theory as well as reading and writing strategies when learning about different topics based on B2 level such as: Globalization, Education, Medicine, The Environment, Architecture, Energy, Art and Design, Ageing.
- DN94068. English Listening and Speaking 3 (Tiếng Anh Nghe Nói 3) (3TC:2.5-0.5-9).** Brief description of the course: The course consists of 6 units for speaking and listening skills at level C1 including Conservation, Design, Privacy, Business, Psychology, and Careers. It also equips students with useful tips and techniques to do Listening and Speaking Tests at level C1.
- DN94065. English Reading and Writing 3 (Tiếng Anh Đọc Viết 3) (3TC: 3-0-9).** This course focuses on enhancing advanced reading comprehension and writing skills through an integrated approach that combines intensive reading exercises, critical analysis and sophisticated writing tasks. Students will engage with a variety of complex texts and produce clear and well-structured academic essays in various genres. The proficiency goal of this course is for students to achieve C1 level according to CEFR.
- DN94060. Interpreting (Phiên dịch) (3TC: 3-0-9).** This course aims to help students to present exactly in English basic definitions of interpreting; use theory knowledge in interpreting; distinguish interpreting and translation; find out issues equivalent between 2 languages, apply interpreting techniques.
- DN93015. Phương pháp nghiên cứu khoa học (3TC:3-0-9).** Học phần gồm các nội dung: Tổng quan về nghiên cứu khoa học, Quá trình nghiên cứu, Thiết kế nghiên cứu, Phương pháp thu thập và xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học, Phương pháp phân tích thông tin trong nghiên cứu khoa học, Hướng dẫn viết báo cáo khoa học và khóa luận tốt nghiệp.
- DN94050. Translation (Biên dịch) (3TC: 3-0-9).** This course consists of different texts in English and Vietnamese about a variety of topics namely Population, Environment, Education, Vietnam, Economy and Medicine. It also provides vocabulary and grammar structures that are used in translating the texts.
- DN94054. Intercultural Communication (Giao Thoa Văn Hóa) (3TC: 3-0-9).** In an increasingly globalized world, effective intercultural communication is essential for personal, academic, and professional success. This course provides an in-depth understanding of the principles and practices of intercultural communication, equipping students with the skills necessary to navigate and thrive in diverse cultural contexts. Through a blend of theoretical frameworks and practical applications, students will explore the complexities of cultural interactions and develop strategies

to communicate effectively and appropriately with individuals from different cultural backgrounds.

DN94057. Contrastive Linguistics (Ngôn ngữ học đối chiếu) (3TC: 3-0-9). The course provides knowledge about describing some basic concepts of comparative linguistics, and comparative analysis; trains comparative work comparing 2 languages with some phonetic aspects; grammar, vocabulary, writing, and culture; and proficiently using English verbs, sentence structures and type words; and forms the attitude towards readiness to study when given the opportunity to improve knowledge and professional competence in order to self-practice, self-study and look for materials related to comparative linguistics.

DN94059. Semantics (Ngữ nghĩa học) (3TC: 3-0-9). This course aims to help students present exactly in English basic definitions of semantics, speech; use utterance semantics, referring expression, predicate, universe of discourse, synonym and hyponymy, antonym and ambiguity, logic, connective.

DN94052. Introduction to British and American Studies (Đất nước học Anh Mỹ) (3TC: 3-0-9). Course description: This course provides learners with knowledge about the country, cultural identity, people of the United Kingdom and the United State of America (history, geography, government, education, economy, festival of England, festival of America).

DN94018. Kinh tế và marketing du lịch (Tourism industry and marketing) (4TC: 4-0-12). Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về Kinh tế du lịch (Tổng quan về kinh tế du lịch; Nhu cầu du lịch, Loại hình và các lĩnh vực kinh doanh trong du lịch; Tính thời vụ trong du lịch; Cơ sở vật chất - kỹ thuật và chất lượng dịch vụ du lịch; Hiệu quả kinh tế du lịch); Marketing du lịch (Tổng quan về marketing du lịch và môi trường marketing của tổ chức du lịch; Hành vi khách hàng trong du lịch; Phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường của doanh nghiệp du lịch; Chiến lược marketing của doanh nghiệp du lịch).

DN94375. Internship (Thực tập Nghề nghiệp) (10TC: 0-10-30). This course consists of some tasks following two job orientations (English Teaching and Tourism)

- Teaching orientation: Investigating the receiving institutions, writing internship reports, and completing teaching practice products (attending teaching hours, preparing lesson plans, doing homeroom teacher's jobs, and having teaching practices).

- Tourism management orientation: Investigating the receiving institutions, writing internship reports, having presentations, and completing tourism management practice products (designing internship plans; learning about the history of formation and development of the business; learning about the process and current status of production and business activities of the enterprise; analyzing and evaluating business performance; learning deeply about a specific business problem; identifying the

problems the business is facing and proposing solutions; synthesizing and processing information).

1.6.3. Các học phần chuyên ngành

DN94061. English Language Teaching 1 (Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 1) (3TC: 2-1-9). This course offers a straightforward, comprehensive and up-to-date issues and topics in English language teaching: The history of TEFL Methods: The Grammar Translation Method, The Direct Method, The Audio-Lingual Method, The Communicative Language Teaching, CLT approach, and a PPP lesson.

DN94062. English Language Teaching 2 (Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 2) (3TC: 2-1-9). This course offers a straightforward, comprehensive and up-to-date issues and topics in English language teaching: How to teach listening skills, how to teach speaking skills, how to teach reading skills, How to teach writing skills.

DN94055. Language Testing and Assessment (Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ) (3TC: 2.5-0.5-9). This course offers straightforward, comprehensive and up-to-date issues and topics in language testing and assessment: the theories, principles, test specification, test design, testing speaking, listening, reading, writing, and grammar and vocabulary.

DN94051. Technology in teaching and learning foreign languages (Công nghệ trong dạy và học Ngoại ngữ) (3TC: 2.5-0.5-9). Brief description of the course: This course is a combination of theory and practice to help learners better understand why and how technology can support foreign language learning and teaching, specifically in teaching and practicing the 4 skills (listening / speaking / reading and writing). This course also helps learners become familiar with technology tools that can be used in class. The practice program helps learners apply what they have learned in practice.

DN94070. American – English Literature (Văn học Anh -Mỹ (3TC: 3-0-9). This course consists of 3 chapters: Chapter 1 - Responding to Literature presents General Introduction, Responding to a short story, Responding to short fiction & Responding to Literature – The writing process; Chapter 2 - Decadence contains Oscar Wilde, The Happy Prince, The Devoted Friend, The Star Child & The Model Millionaire; Chapter 3 - Modernism consists of Virginia Woolf, Orlando;, Earnest Hemingway, Hills Like White Elephants, A clean, Well-Lighted Place, and For Whom the Bell Tolls; O. Henry, The Last Leaf;, F. Scott Fitzgerald, The Great Gatsby.

DN94036. English for Tourism (Tiếng Anh Du lịch) (3TC: 3-0-9). This course consists of 9 units. 1. Arrivals 2. A place to stay 3. Tourist information services 4. Holiday rep 5. Eating out 6. Rural tourism 7. Attractions and events 8. On tour 9. Hotel entertainment. All units include following parts: Take off, Reading, listening, language spot, speaking, find out, next stop.

DN94074. Advanced Interpreting (Phiên dịch nâng cao) (4TC: 3-1-9). This course aims to help students to interpret accurately easy to difficult contents in a conversation, interviews, presentations on topics such as agriculture, social issues and culture, economics, tourism, science and technology.

- DN94073. Advanced Translation (Biên dịch nâng cao) (3TC: 2-1-9).** This course provides Ss with knowledge of translation theories, history and development of translation, language function, text-categorized and text types, analysis of text and the process of translation.
- DN94492. Thesis (Khóa luận tốt nghiệp) (10TC:0-10-30).** Students learning this course are required to undertake scientific research projects on: Innovating English language teaching methods, methods of assessment and evaluation; Design and use teaching facilities; Integrated teaching; Application of information technology in teaching; Material development; Improving the quality of teaching English at schools, vocational secondary schools and colleges; Tourism and travel services management; Destination Management; Hotel and restaurant management; Hospitality; Tourism development models (ecology, agriculture, community); Tourism geography; Business administration and management; Translation; Interpretation; Transactional correspondence; Language comparison and/or contrast; Pragmatics; Phonetics and phonology; Vocabulary and/or Lexicology; English grammar; Semantics; and Cross-culture.
- DN94056. Advanced Listening and Speaking (Nghe Nói Nâng Cao) (3TC: 3-0-9).** This course provides students with further C1-level vocabulary and grammar, and different skills to improve their listening and speaking competence. The topics include Careers, Health Sciences, Collaboration, Technology and Language.
- DN94053. Advanced Reading and Writing (Đọc Viết Nâng Cao) (3TC: 3-0-9).** This course provides students with further C1-level vocabulary and grammar, and different skills to improve their reading and writing competence. The topics include Careers, Health Sciences, Collaboration, Technology and Language.
- DN94058. Pragmatics (Ngữ Dụng Học) (4TC: 4-0-12).** This course consists of 8 chapters: Deixis & Distance, Reference & Inference, Presupposition & Entailments, Cooperation & Implicature, Speech acts & Events, Politeness & Interaction, Conversation and Preference structure, Discourse and Culture.
- DN94020 - Nghiệp vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch (3TC:3-0-6).** Học phần gồm các nội dung về: Sự ra đời và phát triển của nghề hướng dẫn du lịch trên thế giới và ở Việt Nam; Yêu cầu, vai trò, nhiệm vụ của hướng dẫn viên du lịch; Nghiệp vụ tổ chức, chuẩn bị hoạt động du lịch; hướng dẫn du lịch và các hoạt động hoạt náo trong hướng dẫn du lịch.
- DN94036. English for Tourism (3TC:3-0-9).** This course consists of 9 units about the different topics including What is Tourism? (Unit 1), World destinations (Unit 2), Tour operators (Unit 3), Tourism motivations (Unit 4), Travel agencies (Unit 5), Transport in tourism (Unit 6), Accommodation (Unit 7), Marketing and promotion (Unit 8) and The airline industry (Unit 9). In each unit, vocabulary and skills related to Tourism are provided and practiced by students through different sections: Take off, Reading, Listening, Language spot, Speaking, Find out, Next stop...

DN94022. Tổ chức chương trình du lịch (Organizing tours). (3TC: 3-0-9). Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về: Tổ chức chương trình du lịch; Thiết kế chương trình du lịch; Tổ chức thực hiện chương trình du lịch; Quản lý chất lượng chương trình du lịch; Đánh giá chương trình du lịch.

2. NGÀNH SƯ PHẠM CÔNG NGHỆ

2.1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Công nghệ - định hướng ứng dụng đào tạo cử nhân Sư phạm Công nghệ có khả năng sử dụng thành thạo kiến thức, kỹ năng dạy học, hướng nghiệp, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực công nghệ; có kỹ năng khởi nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và có trách nhiệm với xã hội; có bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng và khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm; có đủ năng lực nghiên cứu độc lập, năng lực tự bổ sung kiến thức và tiếp tục học để nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu của công việc.

Mục tiêu cụ thể:

Sau khi tốt nghiệp ngành Sư phạm Công nghệ, người học có khả năng:

MT1: Tổ chức giảng dạy và nghiên cứu công nghệ, tham vấn giáo dục hướng nghiệp;

MT2: Tích hợp giáo dục STEM trong dạy học công nghệ, phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, có năng lực tự học, tự nghiên cứu và giải quyết vấn đề;

MT3: Khởi nghiệp trong giáo dục và công nghệ.

2.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của CĐR	Mức theo thang Bloom
Kiến thức chung		
CĐR1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực sư phạm công nghệ	1.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, sinh thái và môi trường trong lĩnh vực sư phạm công nghệ; 1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật trong lĩnh vực sư phạm công nghệ; 1.3. Áp dụng sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực sư phạm công nghệ;	Mức 3: Áp dụng

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của CDR	Mức theo thang Bloom
Kiến thức chuyên môn		
CDR2. Phân tích nguyên lí, qui trình kĩ thuật, công nghệ trong công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện dạy học, kiểm tra đánh giá, trong dạy học công nghệ, giáo dục hướng nghiệp và nghiên cứu khoa học	2.1. Xác định nguyên lí, qui trình kĩ thuật, công nghệ trong công nghiệp; 2.2. Xác định nguyên lí, qui trình kĩ thuật, công nghệ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; 2.3. Xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện, kiểm tra đánh giá trong dạy học công nghệ; 2.4. Xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện trong giáo dục hướng nghiệp và nghiên cứu khoa học;	Mức 4: Phân tích
CDR3. Vận dụng các kiến thức dạy học, công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào quá trình dạy học công nghệ, giáo dục hướng nghiệp và nghiên cứu khoa học	3.1. Vận dụng các kiến thức công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào quá trình dạy học công nghệ; 3.2. Vận dụng các kiến thức công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào quá trình giáo dục hướng nghiệp; 3.3. Vận dụng các kiến thức công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào nghiên cứu khoa học;	Mức 3: Áp dụng
CDR 4. Thiết kế dạy học công nghệ theo STEM;	4.1. Xây dựng giáo dục STEM trong dạy học công nghệ; 4.2. Vận dụng dạy học công nghệ theo giáo dục STEM;	Mức 6: Sáng tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của CĐR	Mức theo thang Bloom
Kĩ năng chung		
CĐR 5. Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong lĩnh vực sư phạm công nghệ..	5.1. Ứng xử phù hợp với các bên có liên quan trong môi trường làm việc chuyên nghiệp đa văn hóa, đa ngôn ngữ; 5.2. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và các thiết bị đa phương tiện trong công việc chuyên môn; 5.3. Sử dụng tiếng Anh đạt trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương;	Mức 3: Làm chính xác
CĐR 6: Phối hợp làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong công việc;	6.1. Phối hợp làm việc nhóm trong công việc; 6.2. Điều chỉnh giao tiếp hiệu quả trong công việc;	Mức 4: Phối hợp
Kĩ năng chuyên môn		
CĐR 7. Tích hợp các kiến thức công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào trong dạy học công nghệ và giáo dục hướng nghiệp;	7.1. Tích hợp các kiến thức công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào trong dạy học công nghệ; 7.2. Tích hợp các kiến thức công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào trong giáo dục hướng nghiệp;	Mức 4: Phối hợp
CĐR 8. Sử dụng các công nghệ dạy học, giáo dục phổ biến trong dạy học và hướng nghiệp, nghiên cứu khoa học	8.1. Sử dụng các công nghệ dạy học, giáo dục phổ biến trong dạy học; 8.2. Sử dụng các công nghệ dạy học, giáo dục phổ biến trong hướng nghiệp; 8.3. Sử dụng các công nghệ dạy học, giáo dục phổ biến trong nghiên cứu khoa học;	Mức 3: Làm chính xác

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của CDR	Mức theo thang Bloom
CDR 9. Phát triển các chương trình dạy học tích hợp, giáo dục STEM.	9.1. Phát triển các chương trình dạy học tích hợp; 9.2. Phát triển các chương trình giáo dục STEM;	Mức 5: Làm thuần thục
Tự chủ và trách nhiệm		
CDR 10. Tuân theo chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, tác phong làm việc chuyên nghiệp trong giáo dục và đào tạo; thể hiện ý thức học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp.	10.1. Tuân theo chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, pháp luật trong giáo dục và đào tạo; 10.2. Đáp ứng tác phong làm việc chuyên nghiệp trong giáo dục và đào tạo; 10.3. Thể hiện thói quen tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn. 10.4. Đề xuất các ý tưởng khởi nghiệp;	Mức 3: Nội tâm hoá

1. Tên CTĐT: Sư phạm công nghệ, mã ngành 7140246

Website: <http://daotao.hnue.edu.vn/Uploads/files/CDR-SPCN.pdf>

Trường: Đại học Sư phạm Hà Nội

Nước: Việt Nam

2. Tên CTĐT: Sư phạm Công nghệ, mã ngành 7140246

Website: <https://drive.google.com/file/d/1FuRlQXBI8VY87c2G9D8vM4L-Bo7idlrT/view>

Trường: Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

Nước: Việt Nam

3. Tên CTĐT: BA Technology Teacher Education

Website: <https://www.bcit.ca/programs/technology-teacher-education-diploma-full-time-605ddipma/#details>

Trường: British Columbia Institute of Technology

Nước: Mỹ

2.3. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Lĩnh vực: Giảng dạy, kinh doanh, nghiên cứu.

- Vị trí: Giảng viên, Giáo viên, Cán bộ quản lý giáo dục, Cán bộ nghiên cứu, Nhân viên, tự kinh doanh, khởi nghiệp.

- Nơi làm việc:
 - + Trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông;
 - + Trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp khối Công - Nông - Lâm - Ngư;
 - + Viện, trung tâm nghiên cứu khối Công - Nông - Lâm - Ngư;
 - + Doanh nghiệp nhà nước, nước ngoài, liên doanh, tư nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp:
 - + Tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực giáo dục, công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản;
 - + Tự học tập bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn và chuyển đổi ngành nghề theo nhu cầu việc làm.

2.4. Nội dung chương trình

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên sâu 1				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC		
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG					45	45	0.0			
1	1	XH91047	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
2	2	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist – Leninist Political Economy	2	2	0	BB		
3	2	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB		
4	3	XH91075	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	The history of Vietnamese communist party	2	2	0	BB		
5	3	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	BB		
6	2	DN91034	Tiếng Anh 1	English 1	2	2	0	BB		
7	2	DN91035	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB		
8	1	XH91001	Pháp luật đại cương	Introduction to law	4	4	0	BB		
9	1	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Information technology and digital transformation	4	4	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên sâu 1				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC		
10	1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	Psychology and Public communication	3	3	0	BB		
11	1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	Entrepreneurship and business culture	4	4	0	BB		
12	2	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	Economic organization and management	3	3	0	BB		
13	1	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	Trade and international integration	3	3	0	BB		
14	1	TM91012	Sinh thái và môi trường	Ecology and enviroment	4	4	0	BB		
15	1	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	Modern agriculture	4	4	0	BB		
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					12	9.5	2.5			
16	2	TH92023	Xác suất thống kê	Probability and statistics	3	3	0	BB		
17	2	NH92130	Thực vật học	Botany	3	2	1	BB		
18	1	SH92063	Sinh học đại cương	General biology	3	2	1	BB		
19	1	CN92001	Hóa sinh đại cương	General biochemistry	3	2.5	0.5	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên sâu 1				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC		
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH					78					
20	2	DN93015	Phương pháp NCKH	Research methodology	3	3	0	BB		
21	2	DN94030	Lý luận dạy học công nghệ	Principles of teaching technology	3	2	1	BB		
22	2	TM94015	Lâm nghiệp đại cương	Basic forestry	3	1	2	BB		
23	2	NH93001	Bảo vệ thực vật đại cương	General plant protection	3	1	2	BB		
24	3	TS94027	Công nghệ sản xuất giống và nuôi thủy sản	Aquatics breeding and culture technique	3	2	1	BB		
25	3	CD94044	Vẽ kĩ thuật đồ họa máy tính	Drawing technical graphics on computer	4	3	1	BB		
26	3	SH94006	Công nghệ sinh học đại cương	General biotechnology	3	2	1	BB		
27	4	CD94134	Công nghệ cơ khí và vật liệu	Mechanical technology and materials	3	2	1	BB		
28	4	CN94004	Nhập môn chăn nuôi	Introductory animail production	3	2.5	0.5	BB		
29	3	DN94032	Tham vấn và giáo dục hướng nghiệp	Consutation and career orientation	3	2.5	0.5	TC		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên sâu 1				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC		
30	4	CP94045	Công nghệ chế biến thực phẩm	Food processing technology	3	3	0	TC		
31	3	TM94087	Đất và phân bón	Soil and fertilizers	3	2	1	TC		
32	2	TY94047	Bệnh truyền nhiễm thú y	Veterinary infectious diseases	4	3.5	0.5	TC		
33	3	CD94167	Kỹ thuật điện điện tử	Electric, electronic engineering	3	2	1	TC		
34	2	CD94008	Phần điện trong dây chuyền sản xuất công nghiệp	Electrical parts in industrial production line	3	2	1	TC		
35	4	CD94112	Cấu tạo ô tô	Automobile components	3	2.5	0.5	TC		
36	3	CD94127	CAD và CAM trong công nghệ CTM	CAD and CAM in manufacturing technology	3	2	1	TC		
37	4	CD94177	Robotics	Robotics	4	3	1	TC		
38	3	DN94381	Thực tập nghề nghiệp SPCN 1	Internship 1	4	0	4	BB		
39	4	DN94383	Thực tập nghề nghiệp SPCN 2	Internship 2	6	0	6	BB		
40	3	DN94031	Phương pháp dạy học công nghệ	Method of Teaching Technology	4	3	1	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên sâu 1				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC		
41	3	DN94028	Dạy học theo định hướng STEM	Stem oriented teaching	3	2	1	BB		
42	4	DN94029	Kiểm tra đánh giá và phát triển chương trình đào tạo	Assessment and program development	3	2.5	0.5	BB		
43	3	DN94040	Hoạt động giáo dục và hướng nghiệp ở trường PT	Educational and Career guidance Activities in Schools	3	2	1	BB		
44	4	DN94041	Công nghệ dạy học	Teaching Technology	3	2	1	BB		
45	4	DN94494	Khoá luận tốt nghiệp SPCN	Graduation thesis	10	0	10	BB		

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 121 TC

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 14 TC

Tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo: 135 TC

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1.0		BB
	GT01017	Điền kinh	1.0		TC
	GT01018	Thể dục Aerobic	1.0		TC
	GT01019	Bóng đá	1.0		TC
	GT01020	Bóng chuyền	1.0		TC
	GT01021	Bóng rổ	1.0		TC
	GT01022	Cầu lông	1.0		TC
	GT01023	Cờ vua	1.0		TC
	GT01014	Khiêu vũ	1.0		TC
	GT01015	Bơi	1.0		TC
	GT01024	Golf	1.0		TC
	GT01025	Yoga	1.0		TC
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng – an ninh của Đảng	3.0		PCBB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2.0		PCBB
	QS01013	Quân sự chung	2.0		PCBB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4.0		PCBB
Tổng số					

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

Căn cứ theo QĐ số 3566/QĐ-HVN ngày 18/07/2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc phê duyệt đề án Chuẩn trình độ Công nghệ thông tin Học viện Nông nghiệp Việt Nam áp dụng cho sinh viên đại học từ khóa K69:

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (đã có trong CTDT)	4	BB
ICT94001	CNTT ứng dụng trong Nông nghiệp	3	TC
ICT94002	CNTT ứng dụng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	3	TC
ICT94003	CNTT ứng dụng trong Kinh tế - Xã hội	3	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

2.5. Kế hoạch học tập

Năm thứ 1

Học kì	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
1	XH91001	Pháp luật đại cương	4.0	4.0	0.0	BB	
1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	4.0	4.0	0.0	BB	
1	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	3.0	3.0	0.0	BB	
1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	3.0	3.0	0.0	BB	
1	SH92063	Sinh học đại cương	3.0	2.0	1.0	BB	
1	DN91033	Tiếng anh bổ trợ	1.0	1.0	0.0	PCBB	
1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1.0	0.0	1.0	BB	
2	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	4.0	4.0	0.0	BB	
2	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	4.0	4.0	0.0	BB	
2	TM91012	Sinh thái môi trường	4.0	4.0	0.0	BB	
2	XH91047	Triết học Mác – Lênin	3.0	3.0	0.0	BB	
2	CP92001	Hóa sinh đại cương	3.0	2.5	0.5	BB	
2	DN91039	Tiếng Anh 0	2.0	2.0	0.0	PCBB	

2	GT01014/ GT01015/ GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01024/ GT01025	Giáo dục thể chất (Chọn 3 trong 11 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi, Golf, Yoga)	1.0	0.0	1.0	PCBB	
2	KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01008/ KN01009/ KN01010	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 8 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập, Kỹ năng bán hàng, Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	2.0	2.0	1.0	PCBB	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			35	33.5	1.5		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			2	2	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			6	6	0		

Năm thứ 2

Học kì	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
3	TH92023	Xác suất thống kê	3.0	3.0	0.0	BB	
3	NH92130	Thực vật học	3.0	2.0	1.0	BB	
3	DN93015	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3.0	3.0	0.0	BB	
3	XH91061	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2.0	2.0	0.0	BB	
3	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	3.0	3.0	0.0	BB	
3	DN91034	Tiếng Anh 1	2.0	2.0	0.0	BB	
3	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	3.0	3.0	0.0	PCBB	
3	QS01012	Công tác quốc phòng - an ninh	2.0	2.0	0.0	PCBB	

4	TM94015	Lâm nghiệp đại cương	3.0	1.0	2.0	BB	
4	NH93001	Bảo vệ thực vật đại cương	3.0	2.0	1.0	BB	
4	DN94030	Lý luận dạy học công nghệ	3.0	2.0	1.0	BB	
4	DN91035	Tiếng anh 2	3.0	3.0	0.0	BB	
4	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	2.0	0.0	BB	
4	TY94047	Bệnh truyền nhiễm thú y	4.0	3.5	0.5	TC	
4	CD94008	Phần điện trong dây chuyền sản xuất công nghiệp	3.0	2.0	1.0	TC	
4	QS01013	Quân sự chung	2.0	1.0	1.0	PCBB	
4	QS01014	KT chiến đấu bộ binh &CT	4.0	0.0	4.0	PCBB	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			30	25	5		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn			4	3.5	0.5		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			11	6	5		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

Năm thứ 3

Học kì	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
5	TS94027	Công nghệ sản xuất giống và nuôi thủy sản	3.0	2.0	1.0	BB	
5	SH94006	Công nghệ sinh học đại cương	3.0	2.0	1.0	BB	
5	DN94031	Phương pháp dạy học công nghệ	4.0	3.0	1.0	BB	
5	XH91075	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2.0	2	0.0	BB	
5	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	2	0.0	BB	
5	CD94127	CAD và CAM trong công nghệ chế tạo máy	3.0	2.0	1.0	TC	
5	DN94032	Tham vấn và giáo dục hướng nghiệp	3.0	2.5	0.5	TC	
6	CD94044	Vẽ kỹ thuật và đồ họa trên máy tính	4.0	3.0	1.0	BB	
6	DN94028	Dạy học theo định hướng STEM	3.0	2.0	1.0	BB	

6	DN94381	Thực tập nghề nghiệp SPCN 1	4.0	0.0	4.0	BB	
6	DN94040	Hoạt động giáo dục và hướng nghiệp ở trường PT	3.0	2.0	1.0	BB	
6	TM94087	Đất và phân bón	3.0	2.0	1.0	TC	
6	CD94167	Kĩ thuật điện điện tử	3.0	2.0	1.0	TC	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			28	18	10		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn			6				
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kĩ năng mềm			0	0	0		

Năm thứ 4

Học kì	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	
7	CD94134	Công nghệ cơ khí và vật liệu	3.0	2.0	1.0	BB	
7	CN94004	Nhập môn chăn nuôi	3.0	2.5	0.5	BB	
7	DN94029	Kiểm tra đánh giá và phát triển chương trình đào tạo	3.0	2.5	0.5	BB	
7	DN94041	Công nghệ dạy học	3.0	2.0	1.0	BB	
7	CP94045	Công nghệ chế biến thực phẩm	3.0	3.0	0.0	TC	
7	CD94112	Cấu tạo ô tô	3.0	2.5	0.5	TC	
7	CD94177	Robotics	4.0	3.0	1.0	TC	
8	DN94383	Thực tập nghề nghiệp SPCN 2	6.0	0.0	6.0	BB	
8	DN94494	Khoá luận tốt nghiệp SPCN	10	0.0	10	BB	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			28	8.5	19.5		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn			4				
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kĩ năng mềm			0	0	0		

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 121 TC

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 14 TC

Tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo: 135 TC

2.6. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

2.6.1. Các học phần đại cương

XH91047. Triết học Mác - Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism) (3TC: 03 – 0 – 09).

Học phần gồm 3 chương: Khái luận về triết học và triết học Mác - Lênin; Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

ML91061. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Marxist – Leninist Political Economy) (2TC: 02- 0

- 6). Học phần này gồm 6 chương, trình bày các vấn đề: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể; Giá trị thặng dư; Cạnh tranh và độc quyền; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

ML91062. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Socialism) (2TC: 02-0-6). Mô tả vắn tắt nội dung:

Học phần này gồm 07 chương: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

ML97075. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (The history of Vietnamese communist party) (2TC: 2-0-6).

Học phần này gồm: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Kết luận về những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng.

XH09176. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology) (2TC: 2 – 0 – 6). Nội dung học

phần là tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. Học phần gồm 6 chương.

DN91034. Tiếng anh 1 (English 1) (2TC: 2 – 0 – 6). Brief description of the course:

This course consists of 4 units at pre-intermediate level about the four topics including The past (Unit 1), Out and about (Unit 2), Work (Unit 3), Travellers (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different activities.

DN91035. Tiếng anh 2 (English 2) (3TC: 3 – 0 – 9). Brief description of the course:

This course consists of 4 units at level B1- about the topics including People (Unit 1), Tale Tellers (Unit 2), Questions (Unit 3), Winners (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different sections: Grammar/Function; Vocabulary; Pronunciation; Speaking; Reading; Listening/video; Writing.

- XH91001. Pháp luật đại cương (Introduction to laws) (4 TC:4-0-12).** Học phần được chia thành hai nội dung chính: **Phần 1: Kiến thức pháp luật cơ bản**, bao gồm: Một số vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Nội dung cơ bản của Luật Hiến pháp và Luật Hành chính; Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Luật Hình sự; Nội dung cơ bản của Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình; Nội dung cơ bản của Pháp luật về phòng, chống tham nhũng. **Phần 2: Ứng dụng pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm:** nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên – môi trường; nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực trồng trọt và kiểm định thực vật; nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực chăn nuôi.
- TH91084. Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số (Information technology and digital transformation) (4TC: 4-0-12).** Học phần này gồm các nội dung: Hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, mạng, dữ liệu, an toàn bảo mật thông tin điện tử, các công nghệ tiên tiến và ứng dụng. Chuyển đổi số và ứng dụng của chuyển đổi số trong quản lý, trồng trọt, chăn nuôi và tài nguyên môi trường. Phần bài tập rèn kỹ năng làm việc tương tác trực tuyến với bộ công cụ phần mềm Office 365.
- DN91027. Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng (Psychology and public communication) (3TC: 3-0-9).** Học phần này gồm kiến thức: Giới thiệu về tâm lý con người, Hoạt động nhận thức, Xúc cảm, động cơ và rối nhiễu tâm lý, Nhân cách; Khái quát về giao tiếp của con người; Các kỹ năng giao tiếp trước công chúng; Ứng dụng kỹ năng giao tiếp trong tuyển dụng; Những vấn đề cơ bản khi diễn thuyết trước công chúng, Chuẩn bị bài diễn thuyết, Ứng dụng diễn thuyết cho các hoạt động nghề nghiệp.
- KE91028. Khởi nghiệp và Văn hoá kinh doanh (Entrepreneurship and Business Culture) (4 TC: 4-0-12).** Học phần này bao gồm 02 phần và 10 chương. Phần 1- Kiến thức chung về khởi nghiệp (KN) và văn hóa kinh doanh (VHKD) (7 chương): Giới thiệu chung về khởi nghiệp và VHKD; Ý tưởng KN; Mô hình kinh doanh trong KN; Gọi vốn KN; Văn hóa kinh doanh; Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội; Văn hóa doanh nghiệp. Phần 2- KN trong nông nghiệp (3 chương): Mô hình KN nông nghiệp trong nông nghiệp; Mô hình KN trong lĩnh vực công nghệ sinh học; Mô hình KN trong lĩnh vực công nghệ thực phẩm.
- KT91043. Tổ chức và quản lý kinh tế (Economic organization and management) (3TC: 3-0-9).** Học phần này gồm những nội dung chính: Kiến thức và tư duy về kinh tế thị trường; Ra quyết định trong sản xuất kinh doanh; Tổ chức nguồn lực trong sản xuất, kinh doanh; Kế hoạch sản xuất, kinh doanh; Điều hành, quản lý các nguồn lực và quá trình sản xuất, kinh doanh; Marketing sản phẩm và dịch vụ; Giám sát, đánh giá hiệu quả sản xuất, kinh doanh.
- KE91063. Thương mại và hội nhập quốc tế (Trade and International Integration) (3TC: 3-0-9).** Mô tả vấn đề nội dung: Hội nhập quốc tế; Thương mại quốc tế trong thời kỳ hội nhập; Hệ thống Thương mại quốc tế; Hoạch định và cơ cấu tổ chức kinh doanh quốc tế; Thâm nhập thị trường quốc tế; Tài chính cho thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất nông sản cho thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất thực phẩm cho thương mại và hội nhập quốc tế.

TM01007. Sinh thái và Môi trường (Ecology and Environment) (4TC: 4-0-12). Học phần này gồm 3 khối kiến thức (1) Sinh thái học: Khái niệm về sinh thái học; Sinh thái học cá thể, quần thể, quần xã và hệ sinh thái; Các hệ sinh thái chính; (2) Khoa học môi trường: Khái niệm về môi trường và tài nguyên; Môi trường và phát triển bền vững; Tài nguyên và môi trường nước, đất, không khí, rừng và sinh vật; (3) Ứng dụng sinh thái học và khoa học môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

NH91046. Nông nghiệp hiện đại (Modern agriculture) (4TC: 4-0-12). Mô tả vắn tắt nội dung: học phần gồm 6 chương: (1)Giới thiệu về nông nghiệp hiện đại; (2) Các yếu tố tác động đến nông nghiệp hiện đại; (3) Máy và thiết bị trong nông nghiệp hiện đại; (4) Mô hình trồng trọt trong nông nghiệp hiện đại; (5) Mô hình chăn nuôi trong nông nghiệp hiện đại; (6) Mô hình ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp hiện đại.

2.6.2. Các học phần cơ sở ngành

TH92023. Xác suất thống kê (Probability and statistics) (3TC: 3-0-9). Học phần gồm 5 chương với nội dung: Biến ngẫu nhiên; Thống kê mô tả; Ước lượng tham số; Kiểm định giả thuyết thống kê; Tương quan và hồi quy.

NH92130. Thực vật học (Botany) (3TC: 2 –1–6). Học phần gồm 10 bài học lý thuyết về: Mô thực vật; Các cơ quan dinh dưỡng của thực vật hạt kín; Sinh sản ở thực vật hạt kín; Các phương pháp phân loại thực vật, đơn vị phân loại và cách gọi tên; Sơ bộ phân loại giới thực vật; Phân loại thực vật lớp 2 lá mầm; Phân loại thực vật lớp 1 lá mầm. Học phần bao gồm 6 bài thực hành gồm: Cấu tạo giải phẫu rễ, thân, lá; Hình thái lá, hoa, quả; Xác định vị trí phân loại và mô tả đặc điểm thực vật của 1 loài cây 2 lá mầm; Xác định vị trí phân loại và mô tả đặc điểm thực vật của 1 loài cây 1 lá mầm; So sánh lớp 1 và 2 lá mầm; Phân loại thực vật lớp 1 và 2 lá mầm.

SH92063. Sinh học đại cương (General Biology) (3TC: 2 – 1 – 9). Học phần gồm các chương sau: **Chương 1:** Tổng quan tổ chức cơ thể sống; **Chương 2:** Năng lượng và trao đổi chất của tế bào; **Chương 3:** Quá trình phân bào và sinh sản của sinh vật; **Chương 4:** Tính cảm ứng và thích nghi của sinh vật; **Chương 5:** Quá trình tiến hóa của sinh giới; Các bài thực hành: Bài 1: Kính hiển vi và phương pháp làm tiêu bản hiển vi; Bài 2: Quan sát tế bào prokaryote và eukaryote; Bài 3: Quá trình trao đổi chất qua màng tế bào; Bài 4: Quá trình đồng hóa; Bài 5: Quá trình dị hóa.

CP02005. Hóa sinh đại cương (General biochemistry) (2TC:1,5-0,5- 6,0). Học phần này gồm các nội dung chính: Giới thiệu chung về môn học; các thành phần chính và sự biến đổi trong quá trình trao đổi chất trong tế bào: protein, Carbohydrate, nucleic axit, lipid, vitamin, enzyme, tương quan giữa các quá trình trao đổi chất và năng lượng. Thực hành bài 1: phân tích hàm lượng protein; thực hành bài 2: phân tích hàm lượng đường; thực hành bài 3: phân tích hàm lượng vitamin C và axit hữu cơ.

2.6.3. Các học phần chuyên ngành

DN93015. Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research methodology) (3TC: 3 -0 -9) Học phần gồm các nội dung: Tổng quan về nghiên cứu khoa học, Quá trình nghiên cứu, Thiết kế nghiên cứu, Phương pháp thu thập và xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa

học, Phương pháp phân tích thông tin trong nghiên cứu khoa học, Hướng dẫn viết báo cáo khoa học và khóa luận tốt nghiệp.

DN94030. Lí luận dạy học công nghệ (Principles of teaching technology) (3TC: 2-1-6): Học phần này gồm các kiến thức về Đối tượng, nhiệm vụ của lí luận dạy học công nghệ, các nhiệm vụ dạy học ở trường trung học phổ thông, nội dung dạy học môn Công nghệ (quan điểm xây dựng chương trình, nguyên tắc xây dựng chương trình; cấu trúc nội dung và thành phần kiến thức trong chương trình giáo dục phổ thông 2018), Phương pháp dạy học, Phương tiện dạy học, Các hình thức tổ chức dạy học ở trường phổ thông. Phần thực hành gồm Phân tích cấu trúc nội dung bài học; xác định mục tiêu bài học; lựa chọn phương pháp và phương tiện dạy học; soạn kế hoạch bài dạy theo mẫu mới; tập giảng bài dạy nông nghiệp; tập giảng bài dạy công nghệ.

TM94015. Lâm nghiệp đại cương (Basic Forestry) (3TC: 3-0-9). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm những kiến thức cơ bản về hệ sinh thái rừng, các quy luật sinh trưởng và phát triển của rừng; các biện pháp trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Nội dung học phần chia thành 4 phần: Phần 1 tập trung giới thiệu những khái niệm cơ bản về rừng, quá trình tái sinh rừng, sinh trưởng và phát triển của rừng, diễn thế rừng và sử dụng bền vững tài nguyên rừng. Phần 2 giới thiệu về mối quan hệ giữa rừng và hoàn cảnh sinh thái, các hệ thống rừng phòng hộ. Phần 3 giới thiệu các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và nuôi dưỡng rừng, khai thác rừng. Phần 4. Phân loại thảm thực vật ở Việt Nam.

NH03003. Bảo vệ thực vật đại cương (General plant protection) (3TC: 2 – 1 – 9). Các khái niệm cơ bản về bệnh cây; Các biến đổi của cây bị bệnh; Các nhóm tác nhân gây bệnh cây và bệnh do chúng gây ra; Dịch tễ bệnh cây; Hình thái học côn trùng; Sinh thái học và sinh vật học côn trùng; Phân loại côn trùng đến bộ; Nguyên lý và phương pháp phòng chống bệnh cây và côn trùng

TS94027. Công nghệ sản xuất giống và nuôi thủy sản (Aquatics Breeding and Culture Technique) (3TC: 2 – 1 – 9). Học phần cung cấp cho sinh viên các **kiến thức** về sinh học sinh sản của các loài thủy sản nước ngọt; Các nguyên lý áp dụng cho sinh sản tự nhiên, bán nhân tạo, nhân tạo. Đồng thời, học phần cung cấp các kiến thức chuyên sâu về sản xuất giống thủy sản; Tuyển chọn, nuôi vỗ đàn bố mẹ, sử dụng kích dục tố tiêm và cho đàn bố mẹ sinh sản thành công; Tổ chức ương nuôi ấu trùng, con giống và vận chuyển giống. Các nguyên lý và công nghệ nuôi thương phẩm thành công các loài thủy sản nước ngọt. Thiết kế, xây dựng các mô hình nuôi: nuôi trong ao, ruộng, lồng bè, bể và các hệ thống khác. Quản lý được nguồn thức ăn cho các loài thủy sản, quản lý môi trường ao nuôi phù hợp. Phòng và trị bệnh cho các loài thủy sản nuôi an toàn khỏe mạnh thân thiện với môi trường nuôi. Sinh viên sẽ được trang bị các **kỹ năng** kiểm tra, phân tích, đánh giá sự phù hợp của các yếu tố nội cảnh, ngoại cảnh tác động đến sự thành công trong sản xuất, ương nuôi giống và nuôi thương phẩm các loài thủy sản nước ngọt.

Mã CD94039 – Vẽ kĩ thuật đồ họa trên máy tính (Drawing technical graphics on computer) (3TC: 2-1-9). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Bài mở đầu, Vật liệu và dụng cụ vẽ; Những tiêu chuẩn về cách trình bày bản vẽ; Vẽ hình học; Biểu diễn vật

thể; Hình chiếu trục đo; Giới thiệu về AutoCAD; Các lệnh về thiết lập bản vẽ; Các lệnh về quan sát bản vẽ; Nhập tọa độ và các phương pháp truy bắt điểm; Các lệnh vẽ cơ bản; Các lệnh về hiệu chỉnh; Quản lý bản vẽ theo lớp; Vẽ hình cắt, mặt cắt, ký hiệu vật liệu; Ghi kích thước; Nhập và hiệu chỉnh văn bản. Xuất bản vẽ ra giấy.

SH94006 – Công nghệ sinh học đại cương (General Biotechnology) (3TC: 2 – 1 – 9). Học phần gồm các chương sau: Chương 1: Đại cương về công nghệ sinh học; Chương 2: Công nghệ sinh học trong trồng trọt; Chương 3: Công nghệ sinh học trong chăn nuôi; Chương 4: Công nghệ sinh học trong thủy sản; Chương 5: Công nghệ sinh học trong lâm nghiệp; Các bài thực hành: Bài 1: Dụng cụ, thiết bị trong nuôi cấy mô tế bào thực vật; Bài 2. Chuẩn bị môi trường nuôi cấy; Bài 3. Thực hành nuôi cấy mô tế bào thực vật; bài 4. Dụng cụ, thiết bị, hóa chất trong phân lập vi sinh vật; Bài 5. Thực hành phân lập vi sinh vật.

CD94134 - Công nghệ cơ khí và vật liệu (Mechanical technology and materials) (3TC: 2 – 1 - 9). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm các nội dung: Cấu trúc tinh thể của vật liệu; Cơ tính vật liệu và biến dạng dẻo; Nhiệt luyện thép; Thép và gang; Kim loại và hợp kim màu; Vật liệu phi kim loại; Luyện kim; Đúc; Hàn; Gia công kim loại bằng áp lực; Nguyên lý cắt kim loại; Đại cương về gia công trên các máy cắt.

CN94004. Nhập môn chăn nuôi (Introductory animail production) (3TC: 2.5 – 0.5; 9). HP gồm 10 chương lý thuyết về tầm quan trọng, ý nghĩa kinh tế và xã hội của của vật nuôi; Những nguyên lý cơ bản trong khoa học chăn nuôi (di truyền, giống, sinh sản và dinh dưỡng), chuồng trại và quản lý chất thải chăn nuôi; Những khái niệm cơ bản về tập tính động vật, phúc lợi động vật và chăm sóc sức khỏe vật nuôi; Những nội dung cơ bản trong tổ chức sản xuất chăn nuôi (lợn, gia cầm, trâu bò).

DN94032. Tham vấn và giáo dục hướng nghiệp (Consultation and Career Orientation) (3TC: 2.5-0.5-6): Học phần này gồm các kiến thức chung về Khái quát giáo dục học (sự ra đời và phát triển của giáo dục học), giáo dục đối với sự phát triển xã hội và phát triển nhân cách, mục đích và nguyên lý giáo dục, tham vấn (khái niệm tham vấn, tham vấn nghề, các kỹ năng tham vấn nghề, quy trình tham vấn nghề), giáo dục định hướng nghề nghiệp cho học sinh, thiết kế và tổ chức giáo hướng nghiệp trong dạy học môn Công nghệ. Phần thực hành thiết kế và tổ chức giáo dục hướng nghiệp các chủ đề trong dạy học môn Công nghệ như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp.

CP94045. Công nghệ chế biến thực phẩm (Food processing technology) (3TC: 3 – 0 – 6). Học phần này gồm 10 chương: Chương 1: Giới thiệu về nguyên liệu thực phẩm; Chương 2: Chuẩn bị nguyên liệu thô; Chương 3: Làm nhỏ kích thước; Chương 4: Quá trình phối trộn và tạo hình; Chương 5: Tách và cô các thành phần của thực phẩm; Chương 6: Chần; Chương 7: Thanh trùng/ Tiệt trùng bằng nhiệt; Chương 8: Ép đùn; Chương 9: Chiên, rán; Chương 10: Lạnh thường và lạnh đông thực phẩm

TM94087. Đất và phân bón (Soil and fertilizers) (3TC:2-1-6). Học phần này gồm 5 chương giới thiệu: Nguồn gốc, đặc điểm và sử dụng của các loại đất chính ở Việt Nam; Mối quan hệ giữa cây trồng, đất và phân bón; Phân khoáng và kỹ thuật sử dụng; Các loại

phân bón khác và kỹ thuật sử dụng; Quản lý độ phì nhiêu đất trong hệ thống canh tác. Nội dung thực hành: Nhận biết đặc trưng hình thái của các nhóm đất chính, nhận diện một số loại phân bón thông dụng và phân tích một số chỉ tiêu chính của đất và phân bón.

TY94047. Bệnh truyền nhiễm thú y (Veterinary infectious diseases) (4TC: 3,5 - 0,5 – 12). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Đại cương: phòng chống bệnh truyền nhiễm; Bệnh truyền nhiễm chung giữa động vật và người; Bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở động vật trên cạn; Thực hành chẩn đoán một số bệnh truyền nhiễm thường gặp ở đàn gia súc và gia cầm.

D94167 - Kỹ thuật điện- điện tử (Electric, electronic engineering) (3TC: 2 – 1 – 9). Học phần này gồm: Khái niệm chung về mạch điện, mạch điện một chiều; Mạch điện xoay chiều; Mạch điện ba pha; Máy điện; Diode và ứng dụng, Tranzitor và ứng dụng; Khuếch đại thuật toán và ứng dụng; Thực hành đo dòng điện, điện áp; Tìm hiểu khí cụ điện hạ áp; Đấu nối mạch điện một pha, ba pha, mạch điện tử cơ bản và mạch điện điều khiển động cơ.

CD94008 - Tên học phần: Phần điện trong dây chuyền sản xuất công nghiệp (Electrical parts in industrial production line) (3TC: 2,0 – 1,0 –9,0). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Tổng quan về phần điện trong dây chuyền sản xuất công nghiệp; Các nguyên lý truyền động cơ bản của các dây chuyền sản xuất; Tính toán thiết kế mạch động lực của dây chuyền sản xuất; Tính toán thiết kế mạch điều khiển của dây chuyền sản xuất. Thực hành thiết kế lắp đặt dây chuyền sản xuất trong công nghiệp

CD94112. Cấu tạo ô tô (Automobile components) (3TC: 2-1-6). Nội dung: cấu tạo động cơ đốt trong. Ly hợp và hộp số cơ khí (MT). Ly hợp và hộp số tự động (AT). Ly hợp và hộp số vô cấp (CVT). Trục các đăng, cầu chủ động và các bán trục. Hệ thống treo các bánh xe. Hệ thống lái. Hệ thống phanh.

CD94127 – CAD và CAM trong công nghệ chế tạo máy (CAD and CAM in manufacturing technology) (3TC: 0,5 –2,5 –9). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm các nội dung: Các kiến thức cơ bản về công nghệ CAD/CAM, khả năng ứng dụng của công nghệ này trong nền kinh tế quốc dân nói chung và ngành cơ khí nói riêng. Trên cơ sở những kiến thức được cung cấp, sinh viên sẽ tiếp cận và khai thác các ứng dụng của CAD/CAM vào quá trình thiết kế và chế tạo các sản phẩm cơ khí. Sử dụng thành thạo phần mềm 3D Inventor và phần mềm lập trình MasterCam.

CD94177: Robotics (Robotics) (4TC: 3,0 – 1,0 – 12,0). Học phần này gồm các khái niệm cơ bản về robot; Biểu diễn toán học các hệ trục tọa độ của Robot; Động học thuận robot; Động học nghịch robot; Động lực học; Cơ sở điều khiển robot; Cơ sở thiết kế và lựa chọn robot; Một số ứng dụng robot trong nông nghiệp: Robot TTRT trong hệ thống lưu kho tự động, robot thu hoạch dâu tây, robot 3 trục phân loại sản phẩm, ...

DN94381 – Thực tập nghề nghiệp 1 (Internship 1) (4TC: 0 – 4 –12). Thực tập nghề nghiệp 1 trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm công nghệ giúp sinh viên tìm hiểu thực tế tại cơ sở thực tập; Vận dụng các kiến thức lí luận dạy học công nghệ, các kĩ năng được trang bị liên quan đến các công việc chuẩn bị trước khi thực hiện dạy học của người

giáo viên, kỹ năng quản lý và tổ chức lớp học vào thực tập chuyên môn: Dự giờ, soạn giáo án, tập giảng, giảng thử trên lớp; Phối hợp với giáo viên tại cơ sở thực tập trong công tác tổ chức và quản lý lớp.

DN94383- Tên học phần: Thực tập nghề nghiệp 2 (Internship 2) (6TC: 0 –6 – 18). Thực tập nghề nghiệp 2 trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm công nghệ giúp sinh viên vận dụng các kiến thức, kỹ năng, phương pháp dạy học; kiến thức công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào giảng dạy môn Công nghệ ở trường phổ thông trong thực tập chuyên môn để hoàn thiện, phát triển năng lực dạy học của người giáo viên: Dự giờ; soạn giáo án; giảng thực trên lớp; giáo dục hướng nghiệp học sinh phổ thông qua các bài dạy; Thực tập công tác tổ chức, quản lý lớp học.

DN94031. Phương pháp dạy học Công nghệ (Method of Teaching Technology). (4TC: 3-1-12). Học phần này cung cấp các kiến thức, kỹ năng về phương pháp dạy học công nghệ ở trường phổ thông như: mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học Công nghệ trong gia đình, công nghệ định hướng nông nghiệp (Trồng trọt, Chăn nuôi, Lâm nghiệp và thủy sản), công nghệ định hướng công nghiệp (Thiết kế và công nghệ, Công nghệ cơ khí, Công nghệ điện – điện tử), công nghệ và hướng nghiệp. *Học phần học trước: Lý luận dạy học Công nghệ.*

DN94028. Dạy học theo định hướng STEM (STEM-oriented Teaching) (3TC: 2-1-9). Học phần cung cấp các kiến thức chung về khái niệm, mục tiêu, vai trò, phân loại của giáo dục STEM, giáo dục STEM trong chương trình phổ thông Việt Nam và dạy học phát triển năng lực; Kiến thức về các hình thức giáo dục STEM hiện nay và quy trình xây dựng chủ đề, bài giảng STEM để dạy học; Tổ chức thực hiện bài dạy STEM trên lớp học và đánh giá bài dạy STEM.

DN94029. Kiểm tra đánh giá và phát triển chương trình đào tạo (Assessment and Program Development). (3TC: 2.5-0.5-9). Học phần cung cấp các kiến thức và kỹ năng về kiểm tra đánh giá trong dạy học như: khái niệm, vai trò, phương pháp, thiết kế các công cụ để kiểm tra đánh giá nói chung và kiểm tra đánh giá theo năng lực người học nói riêng, giới thiệu một số phần mềm phổ biến sử dụng trong kiểm tra đánh giá; Các lý thuyết về phát triển chương trình đào tạo như: thành tố cấu tạo, cơ sở, nguyên tắc và cách tiếp cận xây dựng chương trình đào tạo, nguyên tắc và quy trình phát triển chương trình đào tạo.

DN94033. Hoạt động giáo dục và hướng nghiệp ở trường phổ thông (Educational and Career guidance Activities in Schools). (3TC: 2-1-9). Học phần cung cấp các kiến thức lý luận về hoạt động giáo dục và hướng nghiệp ở trường phổ thông; quy trình tổ chức hoạt động giáo dục, hoạt động hướng nghiệp ở trường phổ thông; kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục và hướng nghiệp ở trường phổ thông. *Học phần học trước: Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng.*

DN94034. Công nghệ dạy học (Teaching Technology). (3TC: 2-1-9). Học phần cung cấp các kiến thức và kỹ năng về mối quan hệ giữa dạy học và quá trình truyền thông, công nghệ dạy học, các thành tố của công nghệ dạy học, ứng dụng công nghệ đa phương tiện và công nghệ thông tin trong dạy học, thiết kế bài giảng điện tử, dạy học trực tuyến. *Học phần học trước: Lý luận dạy học Công nghệ.*

DN94494. Khóa luận tốt nghiệp (Thesis). (8TC: 0– 8 - 24). Nội dung: Khóa luận tốt nghiệp này gồm: Xây dựng đề cương nghiên cứu. Triển khai đề tài nghiên cứu và thu thập số liệu. Tổng hợp số liệu, viết báo cáo và hoàn thành khóa luận. Bảo vệ khóa luận tốt nghiệp.

3. NGÀNH QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

3.1 Mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý và phát triển du lịch đào tạo cử nhân có khả năng quản lý tốt các hoạt động du lịch, có đầy đủ kiến thức chuyên môn trong phạm vi về quản lý và phát triển du lịch, có năng lực và đạo đức nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và ứng dụng KHCN, có tư duy phản biện, sáng tạo, khả năng học tập suốt đời, tinh thần khởi nghiệp, đáp ứng tốt nhu cầu về nguồn nhân lực phục vụ quá trình phát triển kinh tế xã hội bền vững và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu cụ thể: Người học sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý và Phát triển du lịch sẽ:

MT1: Có kiến thức khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý và phát triển du lịch để thực hiện tốt các công việc chuyên môn nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế;

MT2: Có năng lực nghề nghiệp thực hiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn trong quản lý du lịch, nghiệp vụ quản lý, nghiệp vụ du lịch, năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ;

MT3: Có đạo đức nghề nghiệp, tư duy phản biện, sáng tạo, khả năng học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:

Chuẩn đầu ra	Chỉ báo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
<i>Kiến thức chung</i>	
CĐR 1: Vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế-chính trị-xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết các vấn đề đương đại vào lĩnh vực quản lý và phát triển du lịch.	1.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, sinh thái và môi trường trong lĩnh vực quản lý và phát triển du lịch 1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật trong lĩnh vực quản lý và phát triển du lịch 1.3. Áp dụng sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực quản lý và phát triển du lịch

Chuẩn đầu ra	Chỉ báo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
CĐR2: Vận dụng được các kiến thức về nguyên lý của kinh tế, kế toán, thống kê trong du lịch.	2.1. Vận dụng được các kiến thức về nguyên lý kinh tế và nguyên lý kế toán trong quản lý và phát triển du lịch. 2.2. Vận dụng được các kiến thức về nguyên lý marketing và thương mại trong quản lý và phát triển du lịch. 2.3. Vận dụng được kiến thức nguyên lý thống kê kinh tế và toán kinh tế trong quản lý và phát triển du lịch.
<i>Kiến thức chuyên môn</i>	
CĐR3: Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về quản trị trong lĩnh vực du lịch.	3.1. Vận dụng các kiến thức quản trị kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng. 3.2. Vận dụng các kiến thức quản trị vào quản lý tài chính tại cơ sở du lịch. 3.3. Vận dụng được các kiến thức về quản lý trong lĩnh vực văn hóa - lịch sử và tiêu chuẩn dịch vụ trong du lịch.
CĐR4: Xây dựng chiến lược, kế hoạch, dự án du lịch.	4.1. Xây dựng chương trình và dự án du lịch (du lịch, du lịch nông nghiệp và sinh thái, du lịch cộng đồng) 4.2. Xây dựng sản phẩm và đồ án du lịch
<i>Kỹ năng chung</i>	
CĐR 5: Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong lĩnh vực quản lý và phát triển du lịch.	5.1. Ứng xử phù hợp với các bên liên quan trong môi trường làm việc chuyên nghiệp đa văn hóa, đa ngôn ngữ. 5.2. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và các thiết bị đa phương tiện trong công việc chuyên môn 5.3. Sử dụng tiếng Anh đạt trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.

Chuẩn đầu ra	Chỉ báo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
CĐR 6: Phối hợp làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong công việc.	6.1. Phối hợp làm việc nhóm và có những đóng góp mang lại hiệu quả 6.2. Trao đổi kiến thức và kinh nghiệm với các thành viên trong nhóm mang đến lợi ích cho cả hai phía
<i>Kỹ năng chuyên môn</i>	
CĐR 7: Sử dụng các kỹ năng về tổ chức, quản lý trong hoạt động du lịch thực tiễn.	7.1. Sử dụng kỹ năng tổ chức hoạt náo trong hoạt động du lịch. 7.2. Sử dụng các kỹ năng thiết kế, điều hành, tổ chức hoạt động du lịch. 7.3. Sử dụng các kỹ năng hướng dẫn du lịch.
CĐR 8: Sử dụng các kỹ năng nghề du lịch trong tổ chức hoạt động du lịch thực tiễn.	8.1. Sử dụng thành thạo các kỹ năng lễ tân và giao tiếp 8.2. Sử dụng thành thạo các kỹ năng tổ chức sự kiện 8.3. Sử dụng thành thạo các kỹ năng tổ chức du lịch MICE
CĐR 9: Thực hiện các nghiên cứu thuộc lĩnh vực du lịch trên cơ sở vận dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành.	9.1. Xác định đúng các vấn đề của lĩnh vực quản lý-phát triển du lịch cần khảo sát hay nghiên cứu. 9.2. Áp dụng hợp lý các phương pháp nghiên cứu vào lĩnh vực quản lý-phát triển du lịch. 9.3. Đưa ra kết luận hợp lý hay đề xuất giải pháp khả thi.
<i>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</i>	
CĐR 10: Thể hiện ý thức học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp	10.1. Thể hiện thói quen tự học, tự nghiên cứu, và nâng cao trình độ chuyên môn 10.2. Đề xuất các ý tưởng khởi nghiệp

Các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được đối sánh với các chương trình đào tạo Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Đại học Kinh tế quốc dân; CTĐT Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ĐH Khoa học XH & Nhân văn, ĐH Quốc Gia Hà Nội; CTĐT Quản trị Du lịch và khách sạn, ĐH RMIT.

3.3. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Lĩnh vực

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành quản lý và phát triển du lịch có thể làm việc tại các tổ chức và doanh nghiệp du lịch thuộc các lĩnh vực sau:

- + Lĩnh vực lữ hành: Hướng dẫn viên du lịch, đại lý du lịch, trợ lý khách sạn, nhân viên tiếp tân, tư vấn du lịch, điều phối du lịch

- + Lĩnh vực dịch vụ khách hàng và chăm sóc khách hàng: Phụ trách các hoạt động thiết kế, cung ứng và dịch vụ khách hàng, chăm sóc khách hàng;

- + Lĩnh vực nghiên cứu thị trường: Đảm nhận các công việc nghiên cứu và phân tích thị trường trong các công ty chuyên nghiên cứu thị trường, hay bộ phận nghiên cứu thị trường của công ty;

- + Lĩnh vực truyền thông: Thực hiện các hoạt động thiết kế và quản trị các chương trình truyền thông, quảng bá (quảng cáo, tổ chức sự kiện) về du lịch;

- + Lĩnh vực quản lý nhà nước về du lịch: các cơ quan, ban ngành về du lịch.

- + Nghiên cứu viên trong các viện nghiên cứu, giảng viên đào tạo về du lịch trong các trường đại học, các viện đào tạo

- Vị trí

- + Hướng dẫn viên du lịch, đại lý du lịch, trợ lý khách sạn, nhân viên tiếp tân, tư vấn du lịch, điều phối du lịch;

- + Thiết kế, cung ứng dịch vụ khách hàng, chăm sóc du khách;

- + Nghiên cứu và phân tích thị trường du lịch, hay bộ phận nghiên cứu thị trường của các công ty kinh doanh du lịch;

- + Thiết kế và quản trị các chương trình truyền thông, quảng bá (quảng cáo, tổ chức sự kiện) về du lịch;

- + Nhân viên trong các phòng ban, đơn vị cơ quan, ban ngành, dự án về du lịch;

- + Nghiên cứu viên, giảng viên đào tạo về du lịch

- Nơi làm việc

- + Các công ty du lịch và lữ hành

- + Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch

- + Các tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận

- + Các trường học, viện nghiên cứu

- + Nhà hàng, khách sạn, cơ sở lưu trú

- + Các điểm đến du lịch

Cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể học tiếp các chương trình đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ trong nước và quốc tế ngành Quản lý du lịch, Quản trị kinh doanh, Du lịch, Văn hóa học và các ngành liên quan khác.

3.4. Nội dung chương trình đào tạo

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên sâu 1				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC		
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG					45	45	0			
1	1	XH91001	Pháp luật đại cương	Introduction to laws	4.0	4.0	0.0	BB		
2	1	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2.0	2.0	0.0	BB		
3	1	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2.0	2.0	0.0	BB		
4	1	XH91075	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	The history of Vietnamese communist party	2.0	2.0	0.0	BB		
5	1	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2.0	2.0	0.0	BB		
6		XH91047	Triết học Mác – Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3.0	3.0	0.0	BB		
7	2	DN91034	Tiếng Anh 1	English 1	2.0	2.0	0.0	BB		
8	2	DN91035	Tiếng Anh 2	English 2	3.0	3.0	0.0	BB		
9	1	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Information technology and digital transformation	4.0	4.0	0.0	BB		
10	1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	Psychology and Public Speaking	3.0	3.0	0.0	BB		
11	1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	Entrepreneurship and Business Culture	4.0	4.0	0.0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên sâu 1				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC		
12	2	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	Economic organization and management	3.0	3.0	0.0	BB		
13	1	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	Trade and International Integration	3.0	3.0	0.0	BB		
14	1	TM91012	Sinh thái và môi trường	Ecology and Environment	4.0	4.0	0.0	BB		
15	1	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	Modern agriculture	4.0	4.0	0.0	BB		
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					18	18	0			
16	1	KT92025	Nguyên lý kinh tế	Principles of Economics	3.0	3.0	0.0	BB		
17	2	KE92001	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	3.0	3.0	0.0	BB		
18	2	KE92064	Marketing căn bản	Principles of marketing	3.0	3.0	0.0	BB		
19	2	KT92104	Nguyên lý thống kê	Principles of Statistics	3.0	3.0	0.0	BB		
20	1	TH92029	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế	Fundamental Mathematics for Economists	3.0	3.0	0.0	BB		
21	2	DN93015	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Research methodology	3.0	3.0	0.0	BB		
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH					87	67	20			
22	3	DN94018	Kinh tế và marketing du lịch	Tourism industry and marketing	4.0	4.0	0.0	BB	Marketing căn bản	KE92064
23	3	DN94017	Du lịch nông nghiệp và sinh thái	Agricultural tourism and Eco-tourism	4.0	4.0	0.0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên sâu 1				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC		
24	3	DN94016	Địa lý du lịch	Tourism Geography	4.0	4.0	0.0	BB		
25	3	DN94003	Quản trị du lịch	Tourism Management	3.0	3.0	0.0	BB		
26	1	DN94005	Kinh doanh khách sạn và nhà hàng	Hotel and Restaurant Operations Management	3.0	3.0	0.0	BB		
27	4	DN94004	Quản trị tài chính trong du lịch	Financial Management in Tourism	3.0	3.0	0.0	BB		
28	4	DN94025	Kỹ năng tổ chức sự kiện	Event Management	3.0	3.0	0.0	BB		
29	4	DN94026	Du lịch MICE	MICE Tourism	3.0	3.0	0.0	TC		
30	4	DN94019	Nghiệp vụ lễ tân khách sạn	Hotel Receptionist	3.0	3.0	0.0	TC		
31	3	DN94001	Du lịch bền vững và tiêu chuẩn dịch vụ du lịch	Sustainable Tourism Development	3.0	3.0	0.0	TC		
32	3	DN94002	Phát triển du lịch cộng đồng	Community Based Tourism	3.0	3.0	0.0	TC		
33	3	KE94073	Nguyên lý thương mại điện tử	Principles of E-commerce	3.0	3.0	0.0	TC		
34	4	CP94063	Hệ thống QLCL và văn hóa ATTP	Food Quality Management Systems and Food Safety Culture	3.0	3.0	0.0	TC		
35	3	KE94076	Quản trị thương mại điện tử	E-Commerce Management	3.0	3.0	0.0	TC		
36	4	KE94037	Quản trị bán hàng	Sales management	3.0	3.0	0.0	TC		
37	4	DN94071	Tiếng Trung 1	Chinese 1	2	2	0.0	TC		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên sâu 1				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC		
38	3	DN94376	Thực tập giáo trình 1	Internship 1	4.0	0.0	4.0	BB		
39	3	DN94386	Thực tập giáo trình 2	Internship 2	6.0	0.0	6.0	BB		
40	2	DN94020	Nghệ vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch	Tour guiding and animation	3.0	3.0	0.0	BB		
41	2	DN94023	Văn hóa du lịch và quản lý di sản văn hóa	Tourism Culture and Heritage Management	3.0	3.0	0.0	BB		
42	3	DN94021	Thiết kế và điều hành chương trình du lịch	Design and Operation tourism program	3.0	3.0	0.0	BB		
43	4	DN94024	Xây dựng đồ án và sản phẩm du lịch	Tourism project and product course	4.0	4.0	0.0	BB		
44	3	DN94022	Tổ chức chương trình du lịch	Operation of tourism program	3.0	3.0	0.0	BB		
45	4	DN94493	Khoá luận tốt nghiệp QL&PTDL	Thesis	10	0.0	10	BB		

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

Tổng số tín chỉ bắt buộc 121

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu 14

Tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo 135

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	BB/ TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1.0		BB
	GT01017	Điền kinh	1.0		TC
	GT01018	Thể dục Aerobic	1.0		TC
	GT01019	Bóng đá	1.0		TC
	GT01020	Bóng chuyền	1.0		TC
	GT01021	Bóng rổ	1.0		TC
	GT01022	Cầu lông	1.0		TC
	GT01023	Cờ vua	1.0		TC
	GT01014	Khiêu vũ	1.0		TC
	GT01015	Bơi	1.0		TC
	GT01024	Golf	1.0		TC
	GT01025	Yoga	1.0		TC
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng – an ninh của Đảng	3.0		PCBB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2.0		PCBB
	QS01013	Quân sự chung	2.0		PCBB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4.0		PCBB
Tổng số					

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

Căn cứ theo QĐ số 3566/QĐ-HVN ngày 18 tháng 07 năm 2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc phê duyệt đề án Chuẩn trình độ Công nghệ thông tin Học viện Nông nghiệp Việt Nam áp dụng cho sinh viên đại học từ khóa K69:

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (đã có trong CTDT)	4	BB
ICT94001	CNTT ứng dụng trong Nông nghiệp	3	TC
ICT94002	CNTT ứng dụng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	3	TC
ICT94003	CNTT ứng dụng trong Kinh tế - Xã hội	3	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

3.5. Kế hoạch học tập

Năm thứ 1

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
1	XH91001	Pháp luật đại cương	4.0	4.0	0.0	BB	
1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	4.0	4.0	0.0	BB	
1	DN94005	Kinh doanh khách sạn và nhà hàng	3.0	3.0	0.0	BB	
1	TH92029	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế	3.0	3.0	0.0	BB	
1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	3.0	3.0	0.0	BB	
1	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	3.0	3.0	0.0	BB	
1	DN91033	Tiếng Anh bổ trợ	1.0	1	0	PCBB	
1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1.0	0	1	BB	
2	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	4.0	4.0	0.0	BB	
2	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	4.0	4.0	0.0	BB	
2	TM91012	Sinh thái và môi trường	4.0	4.0	0.0	BB	
2	KT92025	Nguyên lý kinh tế	3.0	3.0	0.0	BB	
2	XH91047	Triết học Mác - Lênin	3.0	3.0	0.0	BB	
2	DN91039	Tiếng Anh 0	2.0	2.0	0.0	BB	
2	KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01008/ KN01009/ KN01010	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 8 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập Kỹ năng bán hàng, Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	2.0	2.0	0.0	PCBB	

2	GT01014/ GT01015/ GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01024/ GT01025	Giáo dục thể chất (Chọn 3 trong 11 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi, Golf, Yoga)	1.0	1.0	0.0	PCBB	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			40				
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			2				
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0				
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			2				

Năm thứ 2

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	
3	DN94023	Văn hóa du lịch và quản lý di sản văn hóa	3.0	3.0	0.0	BB	
3	KE92001	Nguyên lý kế toán	3.0	3.0	0.0	BB	
3	KE92064	Marketing căn bản	3.0	3.0	0.0	BB	
3	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	3.0	3.0	0.0	BB	
3	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.0	2.0	0.0	BB	
3	DN91034	Tiếng Anh 1	2.0	2.0	0.0	BB	
3	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	3.0	3.0	0.0	PCBB	
3	QS01012	Công tác quốc phòng - an ninh	2.0	2.0	0.0	PCBB	
4	KT92104	Nguyên lý thống kê	3.0	3.0	0.0	BB	
4	DN93015	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3.0	3.0	0.0	BB	
4	DN94020	Nghệ thuật hướng dẫn và hoạt náo du lịch	3.0	3.0	0.0	BB	
4	DN94003	Quản trị du lịch	3.0	3.0	0.0	BB	
4	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	2.0	0.0	BB	

4	DN91035	Tiếng Anh 2	3.0	3.0	0.0	BB	
4	QS01013	Quân sự chung	2.0	1.0	1.0	PCBB	
4	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và CT	4.0	0.0	4.0	PCBB	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			33				
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn tối thiểu			0				
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			11				
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0				
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0				

Năm thứ 3

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
5	XH91075	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2.0	2.0	0.0	BB	
5	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	2.0	0.0	BB	
5	DN94016	Địa lý du lịch	4.0	4.0	0.0	BB	
5	DN94018	Kinh tế và marketing du lịch	4.0	4.0	0.0	BB	KE02037
5	DN94376	Thực tập giáo trình 1	4.0	0.0	4.0	BB	
5	KE94073	Nguyên lý thương mại điện tử	3.0	3.0	0.0	TC	
5	DN94001	Du lịch bền vững và tiêu chuẩn dịch vụ du lịch	3.0	3.0	0.0	TC	
6	DN94022	Tổ chức chương trình du lịch	3.0	3.0	0.0	BB	
6	DN94021	Thiết kế và điều hành chương trình du lịch	3.0	3.0	0.0	BB	
6	DN94017	Du lịch nông nghiệp và sinh thái	4.0	4.0	0.0	BB	
6	DN94386	Thực tập giáo trình 2	6.0	0.0	6.0	BB	
6	DN94002	Phát triển du lịch cộng đồng	3.0	3.0	0.0	TC	
6	KE94076	Quản trị thương mại điện tử	3.0	3.0	0.0	TC	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			32				
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn tối thiểu			6				
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0				
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0				
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0				

Năm thứ 4

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
7	DN94024	Xây dựng đồ án và sản phẩm du lịch	4.0	4.0	0.0	BB	
7	DN94004	Quản trị tài chính trong du lịch	3.0	3.0	0.0	BB	
7	CP94063	Hệ thống QLCL và văn hóa an toàn thực phẩm	3.0	3.0	0.0	TC	
7	DN94026	Du lịch MICE	3.0	3.0	0.0	TC	
7	DN94019	Nghiep vụ lễ tân khách sạn	3.0	3.0	0.0	TC	
7	KE94037	Quản trị bán hàng	3.0	3.0	0.0	TC	
7	DN94071	Tiếng Trung 1	2.0	2.0	0.0	TC	
7	DN94025	Kỹ năng tổ chức sự kiện	3.0	3.0	0.0	TC	
8	DN94493	Khoá luận tốt nghiệp QL&PT DL	10	0.0	10	BB	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			17				
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn tối thiểu			9				
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0				
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0				
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0				

Tổng số tín chỉ bắt buộc **121**

Tổng số tín chỉ TC tối thiểu **14**

Tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo **135**

3.6. Mô tả tóm tắt học phần

3.6.1. Các học phần đại cương

DN91034. English 1 (Total credits 02; lecture: 02 - practice: 0-self-study: 06). Brief description of the course: This course consists of 4 units at pre-intermediate level about the four topics including The past (Unit 1), Out and about (Unit 2), Work (Unit 3), Travellers (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different activities.

DN91035: English 2 (Total credits 03; lecture: 03 - practice: 0 - self-study: 09). Brief description of the course: This course consists of 4 units at level B1- about the topics including People (Unit 1), Tale Tellers (Unit 2), Questions (Unit 3), Winners (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different sections: Grammar/Function; Vocabulary; Pronunciation; Speaking; Reading; Listening/video; Writing.

DN91027. Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng (Psychology and Public Speaking) (3TC: 3-0-9). Học phần này gồm kiến thức: Giới thiệu về tâm lý con người, Hoạt động nhận thức, Xúc cảm, động cơ và rối nhiễu tâm lý, Nhân cách; Khái quát về giao tiếp của con người; Các kỹ năng giao tiếp trước công chúng; Ứng dụng kỹ năng giao tiếp trong tuyển dụng; Những vấn đề cơ bản khi diễn thuyết trước công chúng, Chuẩn bị bài diễn thuyết, Ứng dụng diễn thuyết cho các hoạt động nghề nghiệp.

3.6.2. Các học phần cơ sở ngành

DN93015. Phương pháp nghiên cứu khoa học (Tổng số tín chỉ 03: Tổng số tín chỉ lý thuyết 03- Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 09).

Học phần gồm các nội dung: Tổng quan về nghiên cứu khoa học, Quá trình nghiên cứu, Thiết kế nghiên cứu, Phương pháp thu thập và xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học, Phương pháp phân tích thông tin trong nghiên cứu khoa học, Hướng dẫn viết báo cáo khoa học và khóa luận tốt nghiệp.

KE92064. Marketing căn bản (Principles of marketing) (3TC: 3-0-9). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm Tổng quan về marketing; Hệ thống thông tin và Môi trường marketing; Hành vi khách hàng; Thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm trên thị trường; Sản phẩm trong marketing hỗn hợp; Giá trong marketing hỗn hợp; Phân phối trong marketing hỗn hợp; Xúc tiến trong marketing hỗn hợp.

KT92025. Nguyên lý kinh tế (Principles of Economics) (3TC: 3-0-9). Học phần bao gồm những nguyên lý cơ bản của Kinh tế học, đó là 3 phần chính: (1) Những vấn đề chung về kinh tế học, (2) Những nguyên lý cơ bản về kinh tế vi mô, (3) Những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô và các chính sách của chính phủ.

KQ92001. Nguyên lý kế toán (Tổng số tín chỉ 03: Tổng số tín chỉ lý thuyết: 03 – Tổng số tín chỉ thực hành: 0 – Tổng số tín chỉ tự học: 09). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm có 06 chương và gồm các nội dung: Những vấn đề chung của kế toán; Nguyên tắc kế toán; Phương pháp chứng từ và kiểm kê; Phương pháp tài khoản và ghi sổ kép; Phương pháp Tính giá; Báo cáo kế toán.

KT92104. Nguyên lý thống kê (Principles of Statistics) (3TC: 3-0-9): Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về lý thuyết thống kê, ứng dụng kiến thức thống kê trong việc thu thập tài liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp; tổng hợp và trình bày dữ liệu; sử dụng thống kê suy luận để rút ra kết luận cho tổng thể; ứng dụng những kiến thức của thống kê trong tính toán và phân tích các chỉ tiêu kinh tế xã hội; sử dụng phân tích tương quan trong kinh tế và xã hội.

3.6.3. Các học phần chuyên ngành

DN94001. Du lịch bền vững và tiêu chuẩn dịch vụ du lịch (Sustainable Tourism Development) (3-3-0): Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về: Tổng quan về du lịch bền vững; Một số vấn đề lý luận về phát triển du lịch bền vững; Du lịch bền vững ở các vùng sinh thái nhạy cảm; Quy hoạch phát triển du lịch bền vững; Tiêu chuẩn dịch vụ du lịch.

DN94026: Du lịch MICE (MICE Tourism). Tổng số TC: 03 (03 lý thuyết – 0 thực hành – 09 tự học)

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm các nội dung về: Tổng quan về MICE trong du lịch; Lập ngân sách và lập kế hoạch cho một hội nghị, hội thảo; Kế hoạch marketing và bán dịch vụ MICE; Thực hiện cung ứng dịch vụ MICE; Áp dụng công nghệ thông tin trong quản trị MICE.

DN94016. Địa lý du lịch (Tourism Geography) Tổng số tín chỉ 4: Tổng số tín chỉ lý thuyết 4 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 12).

Học phần này gồm các kiến thức về: Tổng quan du lịch, Lịch sử hình thành, phát triển và vai trò của địa lý du lịch; Hệ thống lãnh thổ du lịch và hệ thống du lịch; Tài nguyên du lịch; Địa lý cầu du lịch; Địa lý điểm đến du lịch; Địa lý dòng khách và giao thông vận tải du lịch; Các nguồn lực phát triển du lịch Việt Nam; Các vùng du lịch Việt Nam.

DN94017. Du lịch nông nghiệp và sinh thái (Agritourism and Eco-tourism) (Tổng số tín chỉ 4: Tổng số tín chỉ lý thuyết 4 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 12).

Học phần gồm các nội dung: Tổng quan về du lịch nông nghiệp và sinh thái, Nguồn lực phát triển du lịch nông nghiệp và sinh thái, Lập kế hoạch kinh doanh và khởi nghiệp du lịch nông nghiệp và sinh thái, Phát triển sản phẩm du lịch du lịch nông nghiệp và sinh thái, Tổ chức và quản lý du lịch nông nghiệp và sinh thái, Marketing du lịch nông nghiệp và sinh thái, Quản lý chất lượng dịch vụ du lịch nông nghiệp và sinh thái, Quản trị rủi ro trong du lịch nông nghiệp và sinh thái.

DN94003. Quản trị du lịch (Tourism Management) (3-0-9). Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về: Tổng quan về du lịch và hệ thống du lịch; Điểm đến và Quản lý điểm đến; Sản phẩm du lịch; Thị trường khách du lịch và hoạt động marketing du lịch; Tác động kinh tế của du lịch; Tác động văn hóa-xã hội và môi trường của du lịch; Quản trị du lịch bền vững.

DN94020 - Nghiệp vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 6). Mô tả vắn tắt

nội dung: Học phần gồm các nội dung về: Sự ra đời và phát triển của nghề hướng dẫn du lịch trên thế giới và ở Việt Nam; Yêu cầu, vai trò, nhiệm vụ của hướng dẫn viên du lịch; Nghiệp vụ tổ chức, chuẩn bị hoạt động du lịch; hướng dẫn du lịch và các hoạt động hoạt náo trong hướng dẫn du lịch.

DN94071 -Tiếng Trung 1 (Tổng số tín chỉ 2, Tổng số tín chỉ lý thuyết 2 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học: 6). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Chào hỏi, giới thiệu về bản thân, sở thích, nghề nghiệp. Đổi tiền ở ngân hàng, mua sắm, mặc cả. Hỏi địa chỉ, số điện thoại. Sở thích ăn uống, chọn món ăn. Miêu tả đồ vật.

CP94063. Hệ thống QLCL và Văn hóa ATTP (Food Quality Management Systems and Food Safety Culture) (3TC:3-0-6). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần giúp sinh viên nắm vững được các khái niệm về thực phẩm, các yếu tố cấu thành và ảnh hưởng đến chất lượng thực phẩm và các hoạt động quản lý, kiểm tra chất lượng thực phẩm. Giới thiệu một số các chương trình tiên quyết phổ biến trong quản lý chuỗi thực phẩm như GAP, GMP, SSOP. Hệ thống quản lý chất lượng quốc tế HACCP, ISO 9000, ISO 22000 và một số chương trình quản lý chất lượng khác. Văn hóa an toàn thực phẩm. Ảnh hưởng của văn hóa an toàn thực phẩm đến hành vi và kết quả thực hiện an toàn thực phẩm của cơ sở chế biến. Phát triển và duy trì văn hóa an toàn thực phẩm.

DN94018. Kinh tế và marketing du lịch (Tourism industry and marketing) (4TC: 4-0-12). Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về Kinh tế du lịch (Tổng quan về kinh tế du lịch; Nhu cầu du lịch, Loại hình và các lĩnh vực kinh doanh trong du lịch; Tính thời vụ trong du lịch; Cơ sở vật chất-kỹ thuật và chất lượng dịch vụ du lịch Hiệu quả kinh tế du lịch); Marketing du lịch (Tổng quan về marketing du lịch và môi trường marketing của tổ chức du lịch; Hành vi khách hàng trong du lịch; Phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường của doanh nghiệp du lịch; Chiến lược marketing của doanh nghiệp du lịch).

DN94005. Kinh doanh khách sạn và nhà hàng (Hotel and Restaurant Operations Management) (3TC: 3-0-9). Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về: Tổng quan về kinh doanh khách sạn & nhà hàng; Cơ cấu tổ chức khách sạn và nhà hàng; Giám đốc khách sạn và giám đốc nhà hàng; Quản lý buồng phòng và nghiệp vụ buồng phòng khách sạn; Quản lý kỹ thuật và an ninh khách sạn nhà hàng; Quản trị dịch vụ nhà hàng; Marketing khách sạn và nhà hàng; Quản lý thông tin và tài chính khách sạn và nhà hàng.

DN94493. Khóa luận tốt nghiệp QL&PTDL (Thesis). Tổng số TC: 10 (0 lý thuyết – 10 thực hành – 30 tự học). Mô tả vắn tắt nội dung: Xác định vấn đề nghiên cứu và xây dựng đề cương sơ bộ; Tổng quan tài liệu và phương pháp nghiên cứu; Nhận định, phân tích các nội dung của chủ đề nghiên cứu trong thực tiễn; Đề xuất giải pháp phù hợp cho đơn vị thực tập thuộc lĩnh vực nghiên cứu; Viết báo cáo khóa luận tốt nghiệp; Hoàn thiện và trình bày khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng.

DN94025: Kỹ năng tổ chức sự kiện (Event Management) Tổng số TC: 03 (03 lý thuyết – 0 thực hành – 09 tự học). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm các nội dung về: Bản chất của tổ chức hoạt động sự kiện; Dự toán ngân sách và lập kế hoạch tổ chức sự

kiện; Tổ chức, tính toán thời gian và danh sách khách mời; Địa điểm, không gian tổ chức sự kiện; Tổ chức đưa đón khách tới sự kiện; Tổ chức ăn uống trong sự kiện.

DN94020. Nghiệp vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 6). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần gồm các nội dung về: Sự ra đời và phát triển của nghề hướng dẫn du lịch trên thế giới và ở Việt Nam; Yêu cầu, vai trò, nhiệm vụ của hướng dẫn viên du lịch; Nghiệp vụ tổ chức, chuẩn bị hoạt động du lịch; hướng dẫn du lịch và các hoạt động hoạt náo trong hướng dẫn du lịch

DN94002. Phát triển du lịch Cộng đồng (Community Based Tourism). Tổng số TC: 03 (03 lý thuyết – 0 thực hành – 09 tự học). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về du lịch cộng đồng; Nguồn lực phát triển du lịch cộng đồng; Lập kế hoạch kinh doanh du lịch cộng đồng; Phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng; Tổ chức quản lý hoạt động du lịch cộng đồng; Tiếp thị du lịch cộng đồng; Quản lý chất lượng dịch vụ du lịch cộng đồng; Đối phó với khủng hoảng trong du lịch cộng đồng.

KE94037- Quản trị bán hàng (Sales management) (3TC: 3-0-9). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm Tổng quan về bán hàng và quản trị bán hàng; Xây dựng kế hoạch bán hàng; Kỹ thuật bán hàng và chăm sóc khách hàng; Thiết kế và tổ chức lực lượng bán hàng trong doanh nghiệp; Quản trị đội ngũ bán hàng; Đánh giá hoạt động bán hàng và lực lượng bán hàng.

DN94003. Quản trị du lịch (Tourism Management) (3-0-9). Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về: Tổng quan về du lịch và hệ thống du lịch; Điểm đến và Quản lý điểm đến; Sản phẩm du lịch; Thị trường khách du lịch và hoạt động marketing du lịch; Tác động kinh tế của du lịch; Tác động văn hóa-xã hội và môi trường của du lịch; Quản trị du lịch bền vững.

KE94076. Quản trị thương mại điện tử (E-Commerce Management) (3-0-9). Giới thiệu về thương mại điện tử và quản trị thương mại điện tử; Xây dựng chiến lược và ứng dụng; Tổ chức thực hiện thương mại điện tử.

DN94004. Quản trị tài chính trong du lịch (Financial Management in Tourism) (3TC: 3-0-9). Nội dung: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về: Tổng quan về quản trị tài chính trong du lịch; Nguyên lý giá trị thời gian của tiền và dòng tiền; Phân tích tài chính trong du lịch; Kế hoạch tài chính trong du lịch; Huy động vốn trong du lịch

DN94022. Tổ chức chương trình du lịch (Operation of tourism program) (3TC: 3-0-9). Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về: Tổ chức chương trình du lịch; Thiết kế chương trình du lịch; Tổ chức thực hiện chương trình du lịch; Quản lý chất lượng chương trình du lịch; Đánh giá chương trình du lịch.

DN94021. Thiết kế và điều hành chương trình du lịch (Design and Operation tourism program) (3 tín chỉ: 3-0-9). Học phần gồm 5 chương với các nội dung về: Tổng quan về kinh doanh lữ hành; Thiết kế và định giá chương trình du lịch; Tổ chức xúc tiến và bán chương trình du lịch; Tổ chức, thực hiện, và điều hành chương trình du lịch; và Quản lý chất lượng chương trình du lịch.

- DN94376. Thực tập giáo trình 1 (Internship 1) (Tổng số tín chỉ 4: Tổng số tín chỉ lý thuyết 0 – Tổng số tín chỉ thực hành 4 – Tổng số tín chỉ tự học 12).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm Các phương pháp nghiên cứu, phương pháp tìm kiếm, tổng hợp và phân tích thông tin; Thực tập tại cơ sở theo đúng lịch trình; Tham gia các hoạt động tại cơ sở thực tập để hiểu được thực trạng của cơ sở và xác định được vấn đề cần giải quyết; Phân tích và cung cấp các giải pháp cơ bản; Viết và báo cáo kết quả thực tập.
- DN94386 - Thực tập giáo trình 2 (Internship 2) (06: Tổng số tín chỉ lý thuyết 0 – Tổng số tín chỉ thực hành 06 – Tổng số tín chỉ tự học 18).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần nhằm giúp người học: Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Tìm hiểu quy trình và thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; Tìm hiểu sâu về một vấn đề cụ thể của doanh nghiệp; Xác định vấn đề doanh nghiệp đang gặp phải (tập trung các vấn đề về marketing, kế toán, tài chính, quản trị) và đề xuất giải pháp; Tổng hợp và xử lý thông tin; Viết báo cáo và trình bày.
- DN94024: Xây dựng đồ án và sản phẩm du lịch. (Tourism project and product course) Tổng số TC: 04 (04 lý thuyết – 0 thực hành – 12 tự học).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần bao gồm những nội dung: Đồ án du lịch; Du lịch Việt Nam và cơ hội phát triển đồ án du lịch; Lập kế hoạch cho đồ án; Quản lý tài chính của đồ án; Quản lý marketing; Quản lý nhân sự của đồ án.
- DN94023: Văn hóa du lịch và quản lý di sản văn hóa (Tourism Culture and Heritage Management). Tổng số TC: 03 (03 lý thuyết – 0 thực hành – 09 tự học).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần bao gồm những nội dung: Những vấn đề chung về văn hóa du lịch và di sản văn hóa; Hệ thống các di sản văn hóa Việt Nam; Nghiệp vụ quản lý di sản văn hóa; Tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam; Khai thác các giá trị văn hóa trong kinh doanh du lịch; Các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của Việt Nam.

PHẦN IV. DANH SÁCH CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA KHOA

TT	Ngành	Hướng chuyên sâu
1	Ngôn ngữ Anh	Hướng Giảng dạy
2		Hướng Du lịch
3	Sư phạm Công nghệ	Sư phạm Công nghệ
4	Quản lý và phát triển du lịch	Quản lý và phát triển du lịch

PHẦN V. CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC CỦA HỌC VIỆN VÀ KHOA

1. CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

STT	Đơn vị	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Ban Quản lý đào tạo	- Thực hiện tất cả các thủ tục tuyển sinh; - Quản lý Chương trình đào tạo; - Đăng ký học phần, thời khóa biểu, lịch thi; - Bảng điểm, xét tốt nghiệp, bằng tốt nghiệp;	Ban Quản lý đào tạo, tầng 1, tòa nhà trung tâm	024.6261.7519/ 024.6261.7612/ 024.6261.7614
2	Ban Công tác chính trị và Công tác sinh viên	- Giải quyết các vấn đề liên quan đến miễn học phí, hỗ trợ tài chính, bảo hiểm y tế, học bổng cho sinh viên nghèo, khen thưởng cho sinh viên đạt thành tích cao trong học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động thanh niên và thi Olympic; - Theo dõi câu lạc bộ của sinh viên; - Quản lý hồ sơ của sinh viên; - Hỗ trợ sinh viên đăng ký nghĩa vụ quân sự, nơi ở và ký túc xá; - Điểm rèn luyện, xác nhận sinh viên; - Thực hiện các chính sách, quy chế đào tạo do nhà nước và Học viện ban hành về học bổng, học phí, khen thưởng, kỷ luật sinh viên.	Phòng 109, tòa nhà trung tâm	024.6261.7542

STT	Đơn vị	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
3	Văn Phòng Học viện	- Đóng dấu thư giới thiệu cho sinh viên thực tập hoặc dự án luận án; - Quản lý các phòng học và giảng đường;	Phòng 134 tòa nhà trung tâm	024.62.617.586
4	Ban Hợp tác quốc tế	- Chịu trách nhiệm về chương trình trao đổi sinh viên; - Chịu trách nhiệm hướng dẫn hồ sơ cho các ứng viên sinh viên VNUA học bổng quốc tế - Phối hợp với Ban QLĐT hướng dẫn hồ sơ cho sinh viên quốc tế; - Hướng dẫn, sắp xếp thị thực, đưa đón và lưu trú cho sinh viên quốc tế	Phòng 326 tòa nhà trung tâm	024.6261.7543/ 024.6261.7549
5	Ban Khoa học và Công nghệ	- Tổ chức và phân phối kinh phí cho nghiên cứu khoa học của sinh viên hàng năm; - Sắp xếp sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học cùng với cán bộ giảng dạy - Tổ chức các cuộc thi nghiên cứu khoa học cho sinh viên - Cung cấp thông tin về nghiên cứu khoa học	Phòng 316 tòa nhà trung tâm	024.6261.7532
6	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	- Thu thập và phân tích phản hồi của người học về các học phần thông qua hệ thống trực tuyến và phiếu hỏi; - Thu thập và phân tích phản hồi của sinh viên tốt nghiệp về các chương trình đào tạo; - Xử lý các vấn đề liên quan đến hệ thống phản hồi của người học;	Phòng 428 tòa nhà trung tâm	024.6261.8403
7	Trung tâm Thư viện Lương Định Của	- Tổ chức, bảo quản và cung cấp quyền truy cập vào kho lưu trữ, nguồn sách và tài liệu cho sinh viên; - Tổ chức tập huấn và hướng dẫn về hệ thống dịch vụ thư viện và sử dụng thư viện cho sinh viên hàng năm;	Trung tâm thư viện LDC (gần khu ký túc xá sinh viên)	024.6261.8496

STT	Đơn vị	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
		- Thu thập và phân tích nhu cầu và phản hồi của sinh viên để cải thiện chất lượng thư viện.		
8	Trạm Y tế	- Tiến hành kiểm tra y tế và phân loại sức khỏe cho sinh viên năm nhất và năm cuối; - Phục vụ sơ cứu và chăm sóc y tế khẩn cấp, kiểm tra sức khỏe về bệnh tật hoặc thương tích cho sinh viên; - Tuyên truyền, giáo dục và hướng dẫn tất cả các vấn đề liên quan đến sức khỏe; thuyết phục người học tham gia bảo hiểm y tế; - Kiểm tra vệ sinh thực phẩm tại căng tin sinh viên và các nhà hàng khác trong khuôn viên trường; - Phun hóa chất để phòng bệnh trong khuôn viên trường.	Khu Kí túc xá sinh viên	024.6261.7681
9	Ban Tài chính và Kế toán	Giải quyết các vấn đề liên quan đến học phí của sinh viên, học bổng, quỹ nghiên cứu	Phòng 127 tòa nhà trung tâm	024.6261.7541
10	Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao	- Thực hiện các chương trình giáo dục thể chất; - Tổ chức các hoạt động thể thao và các cuộc thi thể thao cho sinh viên; - Huấn luyện và đào tạo vận động viên của trường.	Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao	024.6261.8401
11	Trung tâm Quan hệ công chúng và hỗ trợ sinh viên	- Tổ chức các hoạt động tư vấn: phương pháp học tập, các vấn đề tâm lý... cho sinh viên; - Hỗ trợ sinh viên trong ứng dụng công việc và định hướng nghề nghiệp; Tổ chức tập huấn về các kỹ năng cần thiết để tìm việc làm: cách viết sơ yếu lý lịch và chuẩn bị phỏng vấn xin việc, và giao tiếp với người phỏng vấn;	Tầng 1, tòa nhà trung tâm	024.626.7690/ 024.626.7578

STT	Đơn vị	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
		- Tạo cầu nối tương tác giữa sinh viên và người sử dụng lao động; Giới thiệu nhà tuyển dụng cho sinh viên thực tập.		
12	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	- Tổ chức các khóa học ngoại ngữ tùy theo nhu cầu của sinh viên; - Tổ chức các khóa học tiếng Anh cho sinh viên; - Thực hiện các khóa học chuẩn bị và học tập cho các kỳ thi tiếng Anh như TOEFL, TOEIC, và IELTS; - Tổ chức kiểm tra tiếng Anh thử nghiệm cho sinh viên trước khi tốt nghiệp; - Tổ chức các câu lạc bộ tiếng Anh và các lễ hội văn hóa với sinh viên quốc tế; - Hỗ trợ sinh viên trong quá trình làm tài liệu du học và thực tập ở nước ngoài.	Phòng 101-104, Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm	024.6261.7517/ 024.6261.7522
13	Trung tâm Đào tạo Kỹ năng mềm	- Tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho tất cả sinh viên để đáp ứng kết quả học tập dự kiến của các chương trình giáo dục; - Cung cấp chứng chỉ đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên theo yêu cầu của chương trình để tốt nghiệp; - Cung cấp các khóa đào tạo kỹ năng mềm khác cho sinh viên.	Phòng 105 – 108 Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm	024.6261.7545/ 037.666.0316
14	Trung tâm Tin học Học viện NNVN	- Tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng máy tính cho sinh viên để đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục; - Cung cấp chứng chỉ về khóa đào tạo kỹ năng máy tính; - Đào tạo và hỗ trợ trong hệ thống học trực tuyến.	Phòng 305-307 Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm	024.6662.8620/ 0961.174.239

STT	Đơn vị	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
15	Trung tâm Thực nghiệm và đào tạo nghề	- Cung cấp dạy nghề cho sinh viên theo yêu cầu của chương trình giáo dục.	Trung tâm Thực nghiệm và đào tạo nghề (gần cổng trường)	024.38760.504/ 024.3827.6477
16	Quản trị mạng	Các vấn đề liên quan tới tài khoản Ms team	Phòng 304 tòa nhà trung tâm	
17	Văn phòng Đảng ủy (Quản lý hồ sơ đảng viên, đối tượng Đảng)		Tầng 2 tòa nhà trung tâm	024.6261.7513
18	Văn phòng Đoàn Thanh niên (Quản lý hồ sơ đoàn viên)		Phòng 413 tòa nhà trung tâm	024.6261.7668
19	Văn phòng khoa Giáo dục Quốc phòng (cấp Chứng chỉ GDQP)		Văn phòng Giáo vụ, Khoa Giáo dục quốc phòng, tầng 3 Nhà hành chính	024.6261.7510/ 024.6261.7511

2. CÁN BỘ CỦA KHOA HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

STT	Họ và tên	Đơn vị	Lớp phụ trách	Số điện thoại
1	ThS Bùi Trung Kiên	Tiếng Anh chuyên nghiệp	K66ANHA	0985884040
2	ThS Trần Thu Trang	Tiếng Anh chuyên nghiệp	K66ANHB	0988232689
3	ThS Nghiêm Hồng Ngân	Tiếng Anh chuyên nghiệp	K66ANHC; K67ENGA	0962936197
4	ThS Nguyễn Thị Lan Anh	Tiếng Anh chuyên nghiệp	K66ANHD	0983008968
5	ThS. Nguyễn Thị Kim Quế	Tiếng Anh chuyên nghiệp	K66ANHE; K67ENGG	0939133188
6	ThS Hà Thị Lan	Tiếng Anh chuyên nghiệp	K66ANHF	0982716500
7	ThS Bùi Thị Hải Yến	Sư phạm Công nghệ	K66SPCN	0946501128
8	ThS Đặng Xuân Phi	Quản trị Khách sạn và Nhà hàng	K66QLDL	0976745584
9	Trần Thanh Phương	Tiếng Anh chuyên nghiệp	K67ENGB	0974369087
10	Trần Thị Tuyết Mai	Tiếng Anh chuyên nghiệp	K67ENG C	0989355099

11	Nguyễn Thị Thu Thủy	Tiếng Anh chuyên nghiệp	K67ENG D	0983045379
12	Nguyễn Thị Minh Tâm	Tiếng Anh cơ bản	K67ENG E	0936592665
13	Vũ Khánh Linh	Tiếng Anh cơ bản	K67ENG F	0395414595
14	Dương Thị Hoa	Văn Phòng Khoa	K67ENG H	0349612311
15	Nguyễn Hùng Anh	Quản lý Du lịch và Lữ hành	K67QLDL	
16	Nguyễn Huyền Thương	Sư phạm Công nghệ	K67SPCN	0912597358
17	Đỗ Ngọc Bích	Sư phạm Công nghệ	K68SPCN	0979929002
18	Lê Thị Hồng Lam	Tiếng Anh chuyên nghiệp	K69ENG A; K68ENG C	0904188237
19	Nguyễn Thị Thúy Lan	Tiếng Anh cơ bản	K68ENG E	0396068860
20	Mai Thị Phụng	Quản trị Khách sạn và Nhà hàng	K68QLDLA	0977944133
21	Nguyễn Thị Mai Trang	Quản lý Du lịch và Lữ hành	K68QLDLB	
22	Nguyễn Thị Hương	Tiếng Anh cơ bản	K69ENGB	0973527615
23	Trần Thị Thanh Tâm	Sư phạm Công nghệ	K69SPCN	0984980855
24	Hoàng Sĩ Thính	Quản trị Khách sạn và Nhà hàng	K69QLDLA	0975728152
25	Bùi Thị Nga	Quản lý Du lịch và Lữ hành	K69QLDLB	0918839181
26	Nguyễn Xuân Hải	Quản lý Du lịch và Lữ hành	K69QLDLC	